

GUSTAVE LE BON



Tâm lý học đám đông

Cùng Tâm lý đám đông và phẩm chất cải tiến của S. Freud

Nguyễn Xuân Khánh dịch

Bìa tiền Nam Sơn gửi miễn phí



NHÀ XUẤT BẢN TRÍ THỨC

GUSTAVE LE BON



Tâm lý học đám đông

Cùng Tâm lý đám đông và phân tích cái tôi của S. Freud

Nguyễn Xuân Khánh dịch
Bìa Việt Nam Sơn gọt hiệu



NHÀ XUẤT BẢN TRÍ THỨC

Tâm lí đám đông và Phân tích cái Tôi

Sigmund Freud

Phạm Minh Ngọc dịch



Nguồn: internet

Soát chính tả: capthoivu (TVE)

Chuyển sang ebook: capthoivu (TVE)

Ngày hoàn thành: 28/8/2006

Nơi hoàn thành: ASEC-Jak

1. Lời nói đầu

2. Tâm lí đám đông

(Theo Gustave Le Bon)

3. Những quan điểm khác về tâm lí đám đông

4. Âm thị và Libido

5. Giáo hội và quân đội: Hai đám đông nhân tạo

6. Những vấn đề mới và những hướng tìm tòi mới

7. Đồng nhất hoá

8. Yêu đương và thôi miên

9. Bản năng bầy đàn

10. Đám đông và bầy đàn nguyên thủy.

11. Các thang bậc của cái Tôi

12. Phụ chú

1. Lời nói đầu

Mới nhìn thì sự đối lập giữa tâm lí cá nhân và tâm lí xã hội (hay tâm lí đám đông) có vẻ như sâu sắc, nhưng xét cho kĩ thì tính cách đối lập sẽ bớt đi nhiều. Tuy khoa tâm lí cá nhân đặt căn bản trên việc quan sát các cá nhân riêng lẻ, nó nghiên cứu các phương thức mà cá nhân theo nhằm đáp ứng các dục vọng của mình; nhưng thực ra chỉ trong những trường hợp hãn hữu, trong những điều kiện đặc biệt nào đó nó mới có thể bỏ qua được quan hệ của cá nhân với tha nhân. Trong tâm trí của cá nhân thì một cá nhân khác luôn luôn hoặc là thần tượng, hoặc là một đối tượng, một người hỗ trợ hay kẻ thù và vì vậy mà ngay từ khởi thủy khoa tâm lí cá nhân đã đồng thời là khoa tâm lí xã hội theo nghĩa thông dụng nhưng rất đúng này.

Thái độ của cá nhân đối với cha mẹ, anh chị em, người yêu, thầy thuốc nghĩa là tất cả các mối liên hệ của cá nhân mà cho đến nay đã là các đối tượng nghiên cứu chủ yếu của môn phân tâm học có thể được coi là những hiện tượng xã hội đối lập với một vài tiến trình khác mà chúng tôi gọi là ngã ái (narcissistic) trong đó việc đáp ứng các dục vọng không dựa vào tha nhân hoặc tránh tha nhân. Như vậy, sự đối lập giữa hoạt động của tâm thần xã hội và tâm thần ngã ái – Bleuer có lẽ sẽ nói là tâm thần tự kỉ (autistic) - là thuộc lĩnh vực của khoa tâm lí cá nhân và không thể là lí do để tách tâm lí cá nhân khỏi tâm lí xã hội hay tâm lí đám đông.

Trong các mối quan hệ nêu trên của cá nhân đối với cha mẹ, anh chị em, người yêu, thầy thuốc, cá nhân chỉ chịu ảnh hưởng của một người hay của một nhóm người hạn chế, mỗi người trong số họ đều có tầm quan trọng đặc biệt đối với cá nhân đó. Khi nói đến tâm lí xã hội hay tâm lí đám đông người ta thường không để ý đến các mối liên hệ đó, mà người ta coi đối tượng nghiên cứu là ảnh hưởng đồng thời của một số lớn tha nhân đối với một cá nhân mà anh ta có quan hệ ở một phương diện nào đó trong khi trong những phương diện khác anh ta có thể hoàn toàn xa lạ với họ. Như vậy nghĩa là môn tâm lí đám đông nghiên cứu từng cá nhân riêng biệt khi họ là thành viên của một bộ lạc, của dân tộc, đẳng cấp, thể chế xã hội nhất định hay như một nhân tố cấu thành của một đám đông tụ tập lại vì một mục đích nào đó, trong một thời gian nào đó. Sau khi mối liên hệ tự nhiên đó chấm dứt, người ta có thể coi những hiện tượng xảy ra trong những điều

kiện đặc biệt đó là biểu hiện của một dục vọng đặc biệt, dục vọng xã hội (herd instinc t- bản năng bầy đàn, group mind - tâm lý nhóm), không thể phân tích được và không xuất hiện trong những điều kiện khác. Nhưng chúng tôi phải bác bỏ quan điểm ấy vì không thể coi số lượng người có mặt lại có ảnh hưởng lớn đến nỗi cá nhân có thể đánh thức dậy một dục vọng mới, cho đến lúc đó vẫn còn ngủ yên, chưa từng hoạt động. Chúng ta hãy chú ý đến hai khả năng khác sau đây: dục vọng tập thể có thể không phải là nguyên thủy và có thể phân tích được; có thể tìm thấy nguồn gốc của dục vọng ấy trong khung cảnh nhỏ hẹp hơn, thí dụ như trong gia đình.

Khoa tâm lý đám đông tuy mới ra đời nhưng đã bao gồm rất nhiều vấn đề riêng biệt và đặt ra cho nhà nghiên cứu hàng loạt bài toán cho đến nay vẫn còn chưa được tách biệt. Chỉ một việc phân loại các hình thức quần chúng khác nhau, và mô tả các hiện tượng tâm thần mà các khối quần chúng ấy thể hiện đã đòi hỏi một quá trình quan sát lâu dài và ghi chép tỉ mỉ rồi; đã có nhiều tài liệu về vấn đề này được xuất bản. Lĩnh vực tâm lý đám đông thật là mênh mông, tôi thiết tưởng chẳng cần nói trước rằng tác phẩm khiêm tốn của tôi chỉ đề cập đến một vài lĩnh vực mà thôi. Quả thực ở đây chỉ xem xét một số vấn đề mà phân tâm học miền sâu quan tâm.

2. Tâm lí đám đông

(Theo Gustave Le Bon)

Thay vì đưa ra một định nghĩa về tâm lí đám đông, theo tôi tốt hơn hết là nên chỉ rõ các biểu hiện của nó và từ đó rút ra những sự kiện chung nhất và lạ lùng nhất để có thể bắt đầu công cuộc khảo cứu về sau. Cả hai mục tiêu ấy có thể thực hiện một cách tốt đẹp nhất bằng cách dựa vào cuốn sách nổi tiếng một cách xứng đáng của Gustave Le Bon: Tâm lí đám đông (Psychologie des foules) [1] .

Chúng ta hãy trở lại thực chất vấn đề một lần nữa: giả dụ môn tâm lí học, mà đối tượng nghiên cứu của nó là các xu hướng, dục vọng, động cơ, ý định của cá nhân cho đến các hành vi và thái độ của người đó với những người thân, đã giải quyết được toàn bộ vấn đề và tìm ra được toàn bộ các mối quan hệ thì nó sẽ cảm thấy rất bất ngờ khi đối diện với một vấn đề chưa hề được giải quyết: nó phải lí giải một sự kiện lạ lùng là cái cá nhân mà nó tưởng là đã hiểu rõ thì trong những điều kiện nhất định bỗng cảm, suy nghĩ và hành động khác hẳn với những gì đã được dự đoán; điều kiện đó là sự hội nhập vào đám đông có tính cách một “đám đông tâm lí”. Đám đông là gì, làm sao mà đám đông lại có ảnh to lớn như vậy đối với đời sống tinh thần của một cá nhân, đám đông làm biến đổi tâm hồn của cá nhân là biến đổi những gì?

Trả lời ba câu hỏi trên là nhiệm vụ của môn tâm lí lí thuyết. Tốt nhất là nên bắt đầu từ câu hỏi thứ ba. Quan sát phản ứng đã bị biến đổi của cá nhân cung cấp cho ta tài liệu để nghiên cứu tâm lí đám đông, muốn giải thích điều gì thì phải mô tả điều ấy trước đã.

Vậy thì tôi xin nhường lời cho ông Gustave Le Bon. Ông viết: (trang 165) “Sự kiện lạ lùng nhất quan sát được trong một đám đông tâm lí (Psychologische Masse) là như sau: dù các cá nhân có là ai đi chăng nữa, dù cách sống của họ, công việc của họ, tính cách hay trí tuệ của họ có thể nào đi chăng nữa, chỉ một việc tham gia của họ vào đám đông đã đủ để tạo ra một dạng linh hồn tập thể, buộc họ cảm, suy nghĩ và hành động khác hẳn lúc họ đứng riêng một mình. Một số tư tưởng và tình cảm chỉ xuất hiện và biến thành hành động khi người ta tụ tập thành đám đông. Đám đông tâm lí là một cơ thể lâm thời, được tạo ra từ những thành phần khác nhau, nhất thời gắn kết với nhau giống như các tế bào trong thành phần một cơ thể

sống và bằng cách liên kết đó tạo ra một thực thể mới có những tính chất hoàn toàn khác với tính chất của các tế bào riêng lẻ.”

Chúng ta hãy tạm ngưng trích dẫn để bình luận và đưa ra nhận xét như sau: nếu các cá nhân ở trong đám đông đã liên kết thành một khối thống nhất thì nhất định phải có một cái gì đó liên kết họ lại với nhau và có thể cái mất xích liên kết đó chính là đặc trưng của đám đông. Nhưng Le Bon không trả lời câu hỏi đó; ông chỉ nghiên cứu sự thay đổi của cá nhân trong đám đông và mô tả một cách rất phù hợp với các luận điểm cơ bản của môn tâm lý học miền sâu của chúng tôi.

“Người ta dễ dàng nhận thấy cá nhân tham dự vào đám đông khác hẳn cá nhân đơn độc, nhưng tìm ra nguyên nhân của sự khác biệt ấy không phải là dễ. Để có thể hiểu được những nguyên nhân đó chúng ta phải nhắc lại một trong những quan điểm của khoa tâm lý học hiện đại, mà cụ thể là: những hiện tượng vô thức đóng một vai trò quan trọng không chỉ trong hoạt động của cơ thể mà cả trong các chức năng trí tuệ nữa. Hoạt động hữu thức của trí tuệ chỉ là một phần nhỏ bé so với hoạt động vô thức của nó. Người phân tích tế nhị nhất, người quan sát thấu đáo nhất cũng chỉ có thể nhận ra một phần rất nhỏ các động cơ vô thức mà anh ta phục tòng mà thôi. Những hành động hữu thức của chúng ta xuất phát từ nền tảng vô thức, được tạo lập bởi ảnh hưởng di truyền. Nền tảng vô thức đó chứa đựng hằng hà sa số các dấu tích di truyền tạo nên chính linh hồn của nòi giống. Ngoài những nguyên nhân điều khiển hành vi của chúng ta mà chúng ta công nhận công khai còn có những nguyên nhân bí mật mà ta không công nhận, nhưng đằng sau những nguyên nhân bí mật ấy còn có những nguyên nhân bí mật hơn vì chính chúng ta cũng không biết đến sự hiện hữu của chúng. Phần lớn những hành động hàng ngày của chúng ta được điều khiển bởi những động cơ bí ẩn ngoài tầm quan sát của chúng ta” (trang 166).

Le Bon cho rằng trong đám đông, sở đắc của từng cá nhân bị xoá nhoà đi và vì vậy cá tính của từng người cũng biến mất theo. Cái vô thức của nòi giống vượt lên hàng đầu, cái dị biệt chìm trong cái tương đồng. Chúng ta có thể nói: thượng tầng kiến trúc tâm lý phát triển một cách hoàn toàn khác nhau ở những cá thể khác nhau đã bị phá hủy và nhân đó cái nền tảng vô thức đồng đều ở tất cả mọi người mới biểu hiện ra.

Như vậy nghĩa là con người của đám đông là con người có đặc trưng trung bình. Nhưng Le Bon còn nhận thấy con người trong đám đông còn có những phẩm chất khác mà trước đây họ không có và ông cắt nghĩa sự xuất hiện của những đặc tính đó bằng ba yếu tố sau đây (trang 168): “Nguyên

nhân thứ nhất là cá nhân, nhờ có đồng người, thấy mình có một sức mạnh vô địch và nhận thức đó cho phép anh ta ngã theo một số bản năng, mà khi có một mình anh ta phải kiềm chế. Người ta giảm hẳn xu hướng chế ngự bản năng còn vì đám đông là vô danh và vì vậy chẳng phải chịu trách nhiệm gì hết. Trong đám đông ý thức trách nhiệm, vốn luôn luôn là cái cơ chế kìm hãm các cá nhân riêng lẻ, đã biến mất hoàn toàn”.

Theo quan niệm của mình, chúng tôi không chú trọng nhiều đến việc xuất hiện những phẩm chất mới. Chúng tôi chỉ cần nói rằng con người trong đám đông là đã nằm trong những điều kiện cho phép anh ta loại bỏ mọi đè nén các dục vọng vô thức của mình. Những phẩm chất có vẻ mới mà cá nhân thể hiện thực ra chỉ là biểu hiện của cái vô thức là cái chứa đựng toàn bộ những điều xấu xa của tâm hồn con người; trong những điều kiện như vậy thì việc đánh mất lương tri hay ý thức trách nhiệm là điều dễ hiểu. Chúng tôi đã khẳng định từ lâu rằng cốt lõi của cái gọi là lương tâm chính là “nỗi sợ hãi do xã hội ấn định”

Sự khác biệt giữa quan niệm của Le Bon và quan niệm của chúng tôi là do quan điểm của ông về vô thức không hoàn toàn phù hợp với quan điểm được thừa nhận trong phân tâm học. Vô thức của Le Bon bao gồm trước hết những nét đặc thù sâu kín của linh hồn nòi giống vốn nằm ngoài khảo cứu của phân tâm học. Thực ra chúng tôi công nhận rằng hạt nhân của cái “Tôi” gồm chứa cả “cái di truyền từ xa xưa” của linh hồn nhân loại một cách vô thức; ngoài ra chúng tôi còn phân biệt “vô thức bị dồn nén” như là kết quả của một phần của sự di truyền đó. Le Bon không có khái niệm này.

“Nguyên nhân thứ hai - sự lây nhiễm, góp phần tạo ra và quyết định xu hướng của những tính cách đặc biệt trong đám đông. Lây nhiễm là hiện tượng dễ nhận ra nhưng khó giải thích; phải coi như thuộc về lĩnh vực các hiện tượng thôi miên mà chúng ta sẽ nghiên cứu sau. Trong đám đông mọi tình cảm, mọi hành động đều có tính hay lây, hay lây đến độ cá nhân sẵn sàng hi sinh quyền lợi của mình cho quyền lợi tập thể. Tuy nhiên hành vi đó là trái với bản chất của con người và vì vậy người ta chỉ hành động như vậy khi họ là một phần tử của đám đông” (trang 168). Câu này là cơ sở của một giả thuyết quan trọng trong tương lai.

“Nguyên nhân thứ ba, nguyên nhân quan trọng nhất, làm xuất hiện những phẩm chất đặc biệt đó ở các cá thể giữa đám đông, những phẩm chất mà cá thể không có khi đứng một mình, đây là khả năng dễ bị ám thị; sự lây nhiễm mà chúng ta vừa nói chỉ là kết quả của khả năng bị ám thị này. Để hiểu được hiện tượng đó cần phải nhắc lại một số phát minh mới nhất của

môn sinh lí học. Giờ đây chúng ta đã biết rằng bằng những phương pháp khác nhau có thể đưa một người vào trạng thái mà cá tính hữu thức của anh ta biến mất và anh ta tuân theo mọi ám thị của ông thầy thôi miên, theo lệnh ông thầy làm những hành động thường khi trái ngược hẳn với tính tình và thói quen của anh ta. Quan sát cũng chỉ ra rằng khi cá nhân nằm trong đám đông náo động một thời gian - do ảnh hưởng của xung lực của đám đông hay do những nguyên nhân nào khác chưa rõ - cá nhân đó sẽ rơi vào trạng thái giống như trạng thái của người bị thôi miên... Cá tính hữu thức cũng như ý chí và lí trí của người bị thôi miên hoàn toàn biến mất; tình cảm và tư tưởng của anh ta hoàn toàn lệ thuộc vào ý chí của ông thầy thôi miên. Tình trạng của một người như là phần tử tạo thành đám đông tâm lí cũng tương tự như vậy. Anh ta không còn ý thức được hành vi của mình nữa, giống như người bị thôi miên, một số năng lực của anh ta biến mất, trong khi đó một số khác lại bị kích động đến tột độ. Một người bị thôi miên có thể thực hiện một vài hành động với sự phấn khích không gì ngăn cản được; trong đám đông thì sự phấn khích này còn mãnh liệt hơn vì ảnh hưởng của ám thị với mỗi người là giống nhau, họ hỗ trợ ám thị nhau thành thử làm bội tăng mức độ ám thị (trang 169). “Như vậy là sự biến mất của cá tính hữu thức, vô thức đóng vai trò chủ đạo, tình cảm và tư tưởng do bị ám thị mà hướng về một phía và ước muốn biến ngay những tư tưởng do ám thị mà có thành hành động là những đặc trưng chủ yếu của cá nhân trong đám đông. Anh ta đã không còn là mình nữa, anh ta đã thành một người máy, không ý chí” (trang 170).

Tôi trích dẫn hết đoạn này để khẳng định rằng Gustave Le Bon thực sự coi một người trong đám đông là nằm trong tình trạng bị thôi miên chứ không phải là so sánh với người một người như vậy. Chúng tôi không thấy có gì mâu thuẫn ở đây cả, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng hai nguyên nhân sau của sự thay đổi của cá nhân trong đám đông, khả năng bị lây nhiễm và khả năng bị thôi miên, chắc chắn là không có giá trị như nhau bởi vì khả năng bị lây nhiễm cũng là biểu hiện của khả năng bị thôi miên. Hình như Le Bon cũng không phân biệt rõ ảnh hưởng của hai nguyên nhân ấy. Có thể chúng ta sẽ giải thích ý kiến của ông một cách rõ ràng hơn nếu chúng ta coi khả năng bị lây nhiễm là ảnh hưởng qua lại của các thành viên trong đám đông với nhau trong khi các biểu hiện ám thị, liên quan đến hiện tượng thôi miên lại có nguồn gốc khác. Nguồn gốc nào? Chúng tôi cảm thấy ở đây có sự thiếu sót vì một trong những thành phần chính của tác động, mà cụ thể là: người đóng vai trò ông thầy thôi miên quần chúng đã

không được Le Bon nhắc tới trong tác phẩm của mình. Tuy nhiên ông đã phân biệt được cái ảnh hưởng ghê gớm còn chưa rõ là gì đó với tác động của lây nhiễm do người nọ truyền cho người kia và vì vậy mà tác động ám thị khởi thủy được tăng cường hơn lên.

Le Bon còn đưa ra một luận điểm quan trọng để đánh giá về cá nhân tham gia vào đám đông. “Nhu vậy là khi tham gia vào đám đông có tổ chức mỗi người đã tụt xuống một vài nấc thang của nền văn minh. Khi đứng một mình có thể anh ta là người có văn hóa, nhưng trong đám đông anh ta là một gã mọi rợ, nghĩa là một sinh vật hành động theo bản năng. Anh ta có xu hướng dễ bộc phát, hung hãn, độc ác nhưng cũng dễ có những hành động hăng hái, anh hùng như những người tiền sử. Do tham gia vào đám đông mà người ta trở nên kém cỏi hẳn trong hoạt động trí tuệ [2] .” (trang 170).

Bây giờ chúng ta hãy để cá nhân sang một bên và quay lại với mô tả tâm hồn tập thể do Le Bon phác họa. Trong lĩnh vực này thì một nhà phân tâm học dễ dàng tìm ra ra nguồn gốc và xếp loại tất cả các nét đặc thù. Chính Le Bon đã chỉ cho ta đường lối khi ông nêu rõ sự tương đồng giữa đời sống tinh thần của người tiền sử và trẻ em. “Đám đông bùng bột, bất định và dễ kích động. Lĩnh vực vô thức gần như hoàn toàn kiểm soát đám đông [3] . Đám đông tuân theo những kích động, tùy theo hoàn cảnh, cao cả hay độc ác, hào hùng hay hèn nhát, nhưng trong mọi trường hợp những kích động ấy cũng mạnh mẽ đến nỗi chúng luôn chiến thắng cá nhân, chiến thắng ngay cả bản năng tự bảo tồn” (trang 176). “Đám đông không làm gì có chủ đích cả. Ngay cả khi đám đông rất muốn một điều gì đó thì ước muốn đó cũng không tồn tại lâu, đám đông không có tính kiên trì. Đám đông không chấp nhận hoãn thực hiện ngay ước muốn của mình. Đám đông có cảm giác mình có sức mạnh vô biên, đối với cá nhân tham gia vào đám đông thì khái niệm “bất khả” là không tồn tại [4] . Đám đông rất dễ bị thôi miên, cả tin, và không có khả năng tự phê phán, đối với đám đông thì không có việc gì là không thực hiện được. Đám đông suy nghĩ bằng hình ảnh, hình nọ tạo ra hình kia, giống như khi một người để cho trí tưởng tượng tự do hoạt động vậy. Những hình ảnh đó không thể nào dùng trí tuệ để so sánh với hiện thực được. Tình cảm của đám đông bao giờ cũng đơn giản và phấn khích mạnh. Như vậy là đám đông không hề biết đến nghi ngờ và dao động” (trang 193).

Trong việc giải thích giấc mơ nhờ đó chúng ta biết rất nhiều về hoạt động của vô thức chúng tôi đã theo kỹ thuật sau đây: chúng tôi không quan tâm đến những môi nghi ngờ, thiếu tự tin trong khi kể lại giấc mơ và coi tất

cả các yếu tố của giấc mơ bộc lộ đều là yếu tố chắc chắn. Chúng tôi coi sự nghi ngờ, thiếu tự tin là do hoạt động của kiểm duyệt và giả định rằng những ý nghĩ khởi thủy của giấc mơ thì chưa có nghi ngờ nghĩa là một hình thức phê phán. Dĩ nhiên nghi ngờ và thiếu tự tin cũng như mọi thứ khác có thể là vết tích từ lúc thức và khởi động giấc mơ xuất hiện (xem Giải thích giấc mơ [Traumdeutung] - bản tiếng Nga, in lần thứ 5, 1919, trang 386).

“Đám đông tiến ngay đến chỗ cực đoan nhất, một điều mơ hồ vừa được nói ra lập tức trở thành hiển nhiên, một chút ác cảm mới nhen nhúm bùng ngay thành lòng căm thù hung bạo (trang 186). Khuynh hướng phóng đại, quá trớn như thế cũng đặc trưng cho những kích động của trẻ con, khuynh hướng đó lặp lại trong giấc mơ. Trong mơ, do sự cách li của các kích động tình cảm trong vô thức mà một chút bức dọc lúc ban ngày có thể trở thành ước muốn sát hại kẻ có lỗi, còn một ý nghĩ tội lỗi thoáng qua có thể trở thành nguyên cơ một hành động tội lỗi được thể hiện trong giấc mơ. Bác sĩ Hans Sachs có nhận xét rất hay: “Chúng ta sẽ tìm thấy trong ý thức những điều giấc mơ thông báo cho ta về quan hệ của ta với thực tại, cũng như ta chẳng nên ngạc nhiên nếu dưới kính hiển vi con sinh vật đơn bào đã biến thành một quái vật”. (xem Giải thích giấc mơ [Traumdeutung] bản tiếng Nga, in lần thứ 5, 1919).

Đám đông vốn có xu hướng cực đoan nên chỉ những kích động phóng đại mới gây cho nó phản kích mà thôi. Kẻ muốn có ảnh hưởng với đám đông chẳng cần lí lẽ đúng, hấn chỉ cần tạo ra những bức tranh thật rục rờ, phóng đại và lặp đi lặp lại một chuyện là đủ. “Vì đám đông không nghi ngờ vào tính đúng đắn hay sai lầm của lí lẽ của nó trong lúc hiểu rõ sức mạnh của mình cho nên nó vừa thiếu khoan dung vừa sùng tín đối với thủ lĩnh. Đám đông tôn thờ sức mạnh, việc thiện đối với nó chỉ là biểu hiện của sự yếu đuối. Đám đông đòi hỏi các anh hùng của nó phải có sức mạnh và uy lực. Đám đông muốn bị thống trị, muốn bị đè nén. Nó muốn sợ kẻ thống trị. Đám đông rất bảo thủ, nó khinh bỉ mọi điều mới mẻ và tiên bộ, nó sùng kính tuyệt đối truyền thống (trang 189).

Để có thể đánh giá đúng về tư cách của đám đông ta phải chú ý đến sự kiện sau: trong đám đông các cơ chế ngăn chặn của từng người biến mất trong khi tất cả những bản năng dữ tợn, tàn bạo, phá hoại, vết tích của thời tiền sử vẫn mơ màng trong người ta bỗng bùng tỉnh và đòi được tự do thỏa mãn dục vọng của mình. Nhưng dưới ảnh hưởng của ám thị đám đông cũng có thể có những hành vi cao thượng: vị tha, tận tụy với lí tưởng, bất vụ lợi. Lợi lộc gần như là cái lò xo duy nhất thúc đẩy cá nhân thì đối với đám đông

ít khi nó là động cơ số một. Người ta có thể nói về tác động giáo hóa của đám đông đối với cá nhân (trang 192). Trong khi trí tuệ của đám đông bao giờ cũng thấp hơn trí tuệ của một cá nhân thì về phương diện đạo đức nó có thể: hoặc là cao hơn rất nhiều hoặc là thua xa một cá nhân riêng lẻ.

Một số nét đặc trưng khác được Le Bon mô tả cũng cho thấy sự đúng đắn của việc đồng nhất tâm hồn đám đông với tâm hồn của người tiền sử. Trong đám đông có thể có những ý tưởng hoàn toàn trái ngược nhau cùng tồn tại mà không hề tạo ra xung đột vì mâu thuẫn. Phân tâm học đã chứng minh có những trường hợp như thế trong vô thức của một số người, của trẻ em và của người suy nhược thần kinh. Thí dụ ở trẻ em có thể tồn tại trong một thời gian dài những tình cảm trái ngược nhau đối với người thân cận nhất mà không hề gây bất kì trở ngại nào. Nếu cuối cùng mà có xảy ra xung đột giữa các khía cạnh tình cảm trái ngược nhau đó thì xung đột sẽ được giải quyết bằng cách đối đối tượng, đứa trẻ sẽ chuyển một trong hai tình cảm mâu thuẫn đó sang một người khác. Nghiên cứu lịch sử phát triển bệnh thần kinh ở người lớn, thường khi ta cũng thấy rằng một tình cảm bị đè nén có thể tồn tại rất lâu trong những tưởng tượng vô thức và ngay cả hữu thức, mà nội dung của nó dĩ nhiên là ngược với xu hướng chủ đạo, nhưng dù có mâu thuẫn như vậy vẫn không xuất hiện cái “Tôi” phản kháng, chống lại cái mà nó bác bỏ. Trí tưởng tượng được dung thứ trong một thời gian dài cho đến khi, do sự tăng cao quá mức của tình trạng kích động một cách bất thành linh mà xảy ra xung đột với cái “Tôi”, với tất cả những hậu quả kèm theo. Khi đứa trẻ phát triển thành người lớn cá tính của nó trở nên ngày càng thống nhất, thành sự hợp nhất các dục vọng và ước nguyện, đã từng phát triển độc lập với nhau. Chúng ta cũng đã biết một quá trình tương tự như vậy trong đời sống tình dục dưới dạng hợp nhất các xu hướng dục tính thành cái mà chúng ta gọi là tổ chức tính dục. Nhiều thí dụ mà chúng tôi biết lại chứng tỏ rằng sự hợp nhất của cái “Tôi” cũng như sự hợp nhất của tính dục (libido) có thể gặp thất bại: thí dụ như các nhà tự nhiên học tiếp tục tôn sùng kinh thánh v.v...

Ngoài ra, đám đông còn bị mê hoặc bởi ma lực của ngôn từ, ngôn từ có thể tạo ra trong lòng đám đông những cơn bão kinh hoàng cũng như có thể trấn an được nó. “Lí lẽ và sự thuyết phục không thể nào chống lại được một số từ ngữ, một vài công thức có sẵn. Chỉ cần nói những từ đó hay những công thức đó trước đám đông với một thái độ sùng tín thì lập tức người ta sẽ cúi đầu và nét mặt sẽ đầy thành kính” (trang 235). Ta hãy nghĩ đến các huý kị của người tiền sử và sức mạnh ma thuật mà họ gán cho danh từ và

tên gọi [5] . Sau hết: đám đông không bao giờ khao khát chân lý. Họ đòi hỏi ảo tưởng mà họ không thể nào thoát ra được. Đối với đám đông cái phi thực lại ưu việt hơn cái thực, cái không hiện hữu cũng có ảnh hưởng mạnh như cái hiện hữu. Đám đông có xu hướng không phân biệt giữa có và không (trang 203).

Chúng tôi đã chứng minh rằng óc tưởng tượng và ảo tưởng quá mức do ham muốn không được thoả mãn là bước khởi đầu quyết định tạo ra các chứng suy nhược thần kinh. Chúng tôi cũng phát hiện ra rằng đối với người bị suy nhược thần kinh thì cái có giá trị không phải là hiện thực khách quan bình thường, mà chính là hiện thực do tâm lí của họ tạo ra. Triệu chứng loạn thần kinh phát sinh chỉ do tưởng tượng chứ không tái tạo một cảm xúc có thật; một cảm tưởng tội lỗi ám ảnh một người nào đó thực ra chỉ căn cứ trên cơ sở một dự định độc ác mà chưa bao giờ được thực hiện. Cũng như trong giấc mơ và thôi miên, trong tâm lí đám đông nguyên tắc thực tiễn bị sức mạnh của các ước muốn phấn khích đẩy xuống hàng thứ yếu.

Những điều mà Le Bon nói về lãnh tụ của đám đông không được đầy đủ lắm, không cho phép ta tìm ra qui luật nhất định nào. Ông giả định rằng ngay khi các con vật tụ tập lại, không kể đây là đàn gia súc hay một nhóm người, thì chúng đều theo bản năng mà phục tùng uy lực của lãnh tụ. Đám đông là một bầy đàn dễ sai khiến và không thể sống thiếu chúa tể. Đám đông khao khát phục tùng đến nỗi nó sẽ theo bản năng mà tuân phục ngay kẻ nào tuyên bố là chúa tể của nó. Nếu đám đông cần một lãnh tụ thì lãnh tụ cũng phải có một số phẩm chất cá nhân phù hợp. Chính hắn phải tin tưởng một cách cuồng nhiệt (vào một lí tưởng) để có thể đánh thức niềm tin ấy trong quần chúng; hắn phải có một ý chí đáng khâm phục để có thể truyền ý chí này cho đám đông nhu nhược (trang 247).

Tiếp theo Le Bon thảo luận những kiểu lãnh tụ khác nhau và những thủ thuật mà các lãnh tụ dùng để gây ảnh hưởng với quần chúng. Nói chung thì Le Bon cho rằng các lãnh tụ gây ảnh hưởng bằng các lí tưởng mà chính các lãnh tụ cũng tin một cách cuồng nhiệt. Le Bon gán cho các lí tưởng này cũng như cho các lãnh tụ một sức mạnh vô địch và bí hiểm mà ông gọi là “uy tín”. Uy tín là một dạng thống trị của một cá nhân, một tác phẩm hay một lí tưởng đối với chúng ta. Sự thống trị này làm tê liệt tất cả những khả năng phê phán của cá nhân và làm cho cá nhân chỉ còn biết ngạc nhiên và kính phục. Sự thống trị đó có thể tạo ra những tình cảm giống như khi bị thôi miên (trang 259). Ông còn chia ra uy tín tự giành được hay uy tín giả tạo và uy tín cá nhân. Uy tín giành được do tên tuổi, tài sản, tiếng tăm; uy

tín của dư luận, của tác phẩm nghệ thuật tạo ra bằng con đường truyền thống. Trong mọi trường hợp uy tín đều có gốc gác từ trong quá khứ nên nó không cho ta nhiều tư liệu để có thể nghiên cứu ảnh hưởng bí hiểm này. Chỉ một ít người có uy tín cá nhân mà nhờ thế họ trở thành lãnh tụ; mọi người khuất phục họ như có ma thuật vậy. Nhưng uy tín phụ thuộc vào thành công và có thể biến mất nếu thất bại (trang 268). Chúng tôi có cảm tưởng rằng Le Bon chưa đưa được vai trò của lãnh tụ và ảnh hưởng của uy tín vào một mối liên hệ đúng đắn với điều được ông mô tả tuyệt vời là tâm lí đám đông.

3. Những quan điểm khác về tâm lí đám đông

Chúng tôi dùng cuốn sách của Le Bon làm phần đề dẫn vì ông nhấn mạnh đến vai trò của hoạt động vô thức trùng hợp với quan niệm về tâm lí của chính chúng tôi. Tuy nhiên chúng tôi phải nói rằng không có luận điểm nào của ông là mới mẻ cả. Tất cả những biểu hiện vô trách nhiệm và nhục nhã của tâm lí đám đông mà ông nói tới cũng đã được các tác giả khác trước ông nói với cùng một mức xác quyết và thù địch như vậy; tất cả những điều đó đã được các nhà văn, nhà thơ, các nhà tư tưởng, các chính trị gia từ thời cổ đại nói đến nhiều lần [1]. Hai luận điểm quan trọng nhất của Le Bon là luận điểm về sự ức chế tập thể trong hoạt động trí tuệ và phóng đại cảm xúc của đám đông cũng đã được Sighele đưa ra gần đây [2]. Cái đặc sắc của Le Bon chỉ còn là hai ý kiến về vô thức và so sánh với đời sống tinh thần của người tiền sử. Tuy nhiên hai điểm này cũng đã được nói đến trước ông rồi.

Hơn thế nữa: việc mô tả và đánh giá tâm lí đám đông như ta thấy trong tác phẩm của Le Bon và của những người khác không phải là hoàn toàn vững chắc. Không nghi ngờ gì rằng tất cả những hiện tượng của tâm lí đám đông đã được mô tả trước đây là đúng, nhưng có thể nói rằng một số biểu hiện khác ngược lại hoàn toàn cho phép ta đánh giá tâm lí quần chúng cao hơn rất nhiều.

Ngay Le Bon cũng sẵn sàng nhận rằng trong một số hoàn cảnh đạo đức của đám đông có thể cao hơn đạo đức của từng cá nhân hợp thành và chỉ có đám đông mới có khả năng làm những hành động bất vụ lợi và hi sinh cao cả. “Lợi ích cá nhân hiếm khi là động lực mạnh mẽ của đám đông, trong khi nó chiếm vị thế quan trọng nhất đối với từng cá nhân riêng rẽ” (trang 193).

Một số người khác thì cho rằng nói chung chỉ có xã hội mới có thể đặt ra các qui phạm đạo đức cho cá nhân theo, trong khi trong một số lĩnh vực từng cá nhân riêng lẻ không thể vươn tới những đòi hỏi cao đó hay trong một vài trường hợp đặc biệt trong đám đông có thể bùng lên những hiện tượng hừng khởi nhờ đó quần chúng có thể làm được những hành vi cao thượng nhất.

Đúng là trong lĩnh vực hoạt động trí tuệ thì ta phải nhận rằng những kết quả quan trọng nhất của hoạt động tư tưởng, những phát minh kéo theo hệ quả to lớn, việc giải quyết các vấn đề phức tạp chỉ dành cho các cá nhân làm việc trong môi trường đơn độc. Nhưng linh hồn quần chúng cũng có sức sáng tạo tinh thần to lớn mà minh chứng trước hết là ngôn ngữ, sau nữa là dân ca, folklore... Ngoài ra chúng ta không thể biết có bao nhiêu nhà tư tưởng hay nhà thơ đã từng lấy cảm hứng từ chính đám quần chúng mà họ là thành viên; mà có thể họ chỉ là những người thực hiện cái sự nghiệp mà trong đó đồng thời có cả những người khác tham dự nữa.

Do những mâu thuẫn rõ ràng như vậy ta dễ có cảm tưởng rằng môn tâm lí đám đông là môn học vô bổ. Nhưng chúng ta có thể tìm được một lối ra cho phép hi vọng tìm được giải đáp khả quan. Danh từ đám đông được nhiều người gán cho những tập hợp khác nhau mà đúng ra cần phải tách biệt. Tác phẩm của Sighele, Le Bon và nhiều người khác liên quan đến những đám đông không bền vững, được tạo ra một cách nhanh chóng từ những cá nhân khác hẳn nhau, chỉ liên kết với nhau bởi những mối quan tâm nhất thời. Không nghi ngờ gì rằng đặc điểm của các đám đông quần chúng cách mạng mà cụ thể là cuộc Cách mạng Pháp (1789 – 1799, ND) đã có ảnh hưởng đến các tác phẩm của họ. Những khẳng định ngược lại dựa trên cơ sở đánh giá các khối quần chúng ổn định hay những cộng đồng mà ở đó con người sống suốt đời, những cộng đồng đã thể hiện thành các định chế xã hội. Đám đông loại thứ nhất đối với đám đông loại thứ hai cũng như các đợt sóng ngắn nhưng cao đối với các con sóng dài trong những vùng nước nông vậy.

Mc Dougal trong tác phẩm *The Group Mind* [3] , xuất phát từ mâu thuẫn nêu trên đã tìm được lời giải cho nó bằng cách đưa thêm vào yếu tố tổ chức. Ông nói rằng trong trường hợp đơn giản nhất, đám đông (group) hoàn toàn vô tổ chức hoặc là có tổ chức sơ sài không đáng kể. Ông gọi khối quần chúng ấy là đám đông (crowd). Nhưng ông công nhận rằng thật khó tập hợp được một đám đông như vậy nếu như trong đó không hình thành ít nhất là những cơ sở ban đầu của một tổ chức, và chính trong cái khối quần chúng đơn giản ấy đặc biệt dễ dàng nhận ra một số sự kiện chủ yếu của tâm lí đám đông. Nhóm người tụ họp một cách tình cờ chỉ có thể trở thành khối quần chúng về mặt tâm lí với điều kiện là họ có cùng một điểm chung nào đó: cùng quan tâm đến một đối tượng, cảm xúc như nhau trong một hoàn cảnh nhất định và (nếu là tôi thì tôi nói là: vì vậy mà) có khả năng ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm (trang 23). Điểm chung mà càng

manh thì họ càng dễ hợp thành đám đông tâm lí và biểu hiện của tâm lí đám đông càng rõ rệt. Hiện tượng đặc biệt hơn cả đồng thời cũng quan trọng hơn cả của đám đông là sự phóng đại xúc cảm của từng cá nhân (trang 24).

Theo ý kiến của Mc Dougall thì khó có điều kiện nào mà cảm xúc của người ta lại đạt đến mức như khi nằm trong đám đông và như thế từng người một đều cảm thấy khoan khoái, không còn cảm giác cô đơn, họ để cho dục vọng vô giới hạn của mình dấn dất và cùng với nó tan vào đám đông. Mc Dougall giải thích cái nhiệt huyết đó của cá nhân bằng nguyên tắc cảm ứng trực tiếp thông qua giao cảm nguyên thủy, nghĩa là hiện tượng truyền nhiễm tình cảm mà ta đã biết (trang 25). Thực chất là những dấu hiệu rõ ràng của trạng thái phấn khích có khả năng tự động tạo ra những phấn khích như thế ở người quan sát. Càng có nhiều người cùng phấn khích một lúc thì cái cơ chế tự động ấy càng mạnh mẽ thêm. Cá nhân mất khả năng phê phán, anh ta bị lôi kéo vào tình trạng phấn khích. Khi đã phấn khích thì anh ta lại gia tăng phấn khích ở những người từng có ảnh hưởng đến anh ta và như vậy là bằng hồ tương cảm ứng mà mức độ phấn khích của từng cá nhân gia tăng thêm lên. Không nghi ngờ gì rằng có một cái gì đó như là tư tưởng thi đua với những người khác, cùng hành động như những người khác thúc đẩy. Trong đám đông, xúc động càng thô lậu và đơn sơ càng có nhiều khả năng lan truyền (trang 39).

Một số ảnh hưởng có nguồn gốc từ đám đông cũng tạo điều kiện thuận lợi cho cơ chế gia tăng phấn khích. Đám đông tạo cho cá nhân cảm giác sức mạnh vô hạn và mỗi nguy không cùng. Phút chốc đám đông thế chỗ cho toàn thể xã hội loài người, vốn là đại diện cho uy quyền mà hình phạt của nó thì người ta sợ và dễ chiều theo nó mà người ta buộc phải tự kiềm chế. Đôi khi thật là nguy hiểm nếu ta phản đối nó, ngược lại ta sẽ được an toàn nếu làm theo như những người khác và nếu cần thì “tru lên như chó sói”. Khi đã tuân phục uy quyền mới này rồi thì cần phải dẹp yên tiếng nói “lương tâm” của mình đi, phải ngả theo viễn cảnh có được khoái lạc do đã loại bỏ được mọi kiềm chế. Bởi vậy, nói chung không có gì lạ khi có người nói với ta rằng một cá nhân trong đám đông có thể làm những việc mà trong những điều kiện bình thường hẳn sẽ quay mặt đi và bằng cách đó chúng ta có hy vọng rằng đã soi tỏ được một lĩnh vực còn mờ mịt vẫn được người ta gọi dưới cái tên “ám thị”.

Mc Dougall cũng không phản đối luận điểm về sự đình trệ tập thể trong hoạt động trí tuệ của đám đông (trang 41). Ông bảo rằng kẻ ngu kéo người khôn hơn xuống ngang tầm với mình, người thông minh trở nên trì trệ vì sự

khích động cao không tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trí tuệ, vì họ bị đám đông đe dọa, và vì nhận thức trách nhiệm của từng cá nhân đã giảm đi.

Ý kiến chung của Mc Dougall về hoạt động tâm thần của đám đông đơn giản “vô tổ chức” nghe cũng không thân thiện gì hơn ý kiến của Gustave Le Bon (trang 45): dễ khích động, bông bột, đam mê, thiếu kiên định, bất nhất, thiếu kiên quyết và rất dễ cực đoan; đám đông chỉ có thể lãnh hội những dục vọng thô lậu và những cảm xúc đơn sơ; nó dễ bị ám thị, nông nổi trong suy nghĩ, dễ thay đổi ý kiến; nó chỉ chấp nhận những lí lẽ và kết luận đơn giản nhất. Đám đông dễ bị điều khiển và đe dọa, đám đông không có nhận thức về tội lỗi, về lòng tự trọng và trách nhiệm; nhưng do ý thức được sức mạnh của mình, nó sẵn sàng thực hiện mọi tội ác mà chỉ có những lực lượng tuyệt đối vô trách nhiệm cũng như có sức mạnh tuyệt đối mới dám làm. Nghĩa là nó hành động giống như một đứa trẻ thiếu giáo dục hoặc như một tên mọi mê muội được để xông ra môi trường xa lạ với nó; trong những trường hợp tồi tệ nhất hành động của đám đông giống với hành động của bầy thú hoang chứ không còn là của đám người nữa.

Vì Mc Dougall so sánh hành vi của đám đông có tổ chức với hành vi vừa được mô tả nên chúng ta sẽ đặc biệt thú vị khi tìm hiểu xem đám đông có tổ chức là thế nào, cái gì tạo ra tổ chức ấy. Ông đưa ra năm “điều kiện cơ bản” để đưa hoạt động tinh thần của đám đông lên một mức cao hơn.

Điều kiện căn bản thứ nhất là một mức độ ổn định nhất định trong thành phần đám đông. Sự ổn định này có thể mang tính vật chất hay hình thức; loại thứ nhất là khi có một số người nhất định tham gia vào đám đông trong một thời gian tương đối dài, loại thứ hai là khi trong đám đông có một số vai trò do một số người luân phiên nắm giữ.

Điều kiện thứ hai: cá nhân tham gia có một số hiểu biết nhất định về bản chất, chức năng, hoạt động và đòi hỏi của đám đông và vì vậy mà họ có tình cảm với toàn thể đám đông đó.

Điều kiện thứ ba: Đám đông có liên hệ với những đám đông tương tự, nhưng vẫn khác với nó ở một số điểm để tạo ra sự cạnh tranh.

Điều kiện thứ tư: đám đông có một số truyền thống, phong tục, định chế áp dụng cho quan hệ giữa các thành viên cấu thành.

Điều kiện thứ năm: trong đám đông có sự phân công, thể hiện trong việc phân thành nhóm và chia công việc cho từng người.

Khi hội đủ những điều kiện đó thì theo Mc Dougall sẽ tránh được các khiếm khuyết tâm lí của đám đông. Những hạn chế trong hoạt động trí tuệ

của đám đông có thể tránh được bằng cách không cho nó giải quyết các vấn đề đòi hỏi trí năng mà sẽ giao việc ấy cho một số cá nhân thành viên.

Chúng tôi có cảm tưởng rằng những điều kiện mà Mc Dougall gọi là “tổ chức” của đám đông hoàn toàn có thể mô tả theo một cách khác. Vấn đề là tạo cho đám đông chính những phẩm chất đặc trưng của cá nhân, những phẩm chất đã bị san bằng khi ở trong đám đông. Khi ở bên ngoài đám đông không muội, cá nhân đã từng có những đức tính như sự nhất quán, tự trị, những truyền thống và thói quen của mình, khả năng làm việc, phong cách sống của mình; hẳn từng cách biệt với những cá nhân khác cạnh tranh với hẳn. Hẳn đánh mất tính đặc thù của mình khi tham gia vào đám đông “vô tổ chức”. Nếu mục đích là tạo cho đám đông những phẩm chất của cá nhân thì cần phải nhớ lại nhận xét rất chính xác của W. Trotter [4] , người đã phát hiện ra trong xu hướng thành lập đám đông cái sự tiếp tục tạo ra cơ thể đa bào của mọi sinh vật cấp cao.

4. Âm thị và Libido

Chúng tôi bắt đầu từ sự kiện chủ yếu là trong đám đông, do ảnh hưởng của nó, cá nhân đã phải chịu những thay đổi thường khi rất sâu sắc trong đời sống tinh thần của mình. Sự kích động bị phóng đại quá mức, hoạt động trí tuệ giảm thiểu đáng kể, rõ ràng là cả hai quá trình đó xảy ra theo hướng đánh đồng mình với những thành viên khác của đám đông, các quá trình ấy chỉ có thể thực hiện được bằng cách loại bỏ sự tự kiểm chế, vốn là đặc trưng của từng cá thể và từ bỏ những dự vọng đặc thù của nó.

Chúng ta cũng đã được nghe nói rằng có thể tránh được (ít ra là một phần) những ảnh hưởng không tốt ấy bằng cách tạo ra đám đông “có tổ chức”, nhưng điều đó cũng không hề mâu thuẫn với sự kiện chủ yếu, với hai luận điểm về kích động phóng đại và giảm thiểu trí tuệ của đám đông. Ở đây chúng tôi cố gắng tìm cách giải thích về mặt tâm lý sự thay đổi đó của cá nhân.

Yếu tố thực dụng đại loại như sự sợ hãi của cá nhân và do đó biểu hiện của bản năng tự bảo tồn rõ ràng là không thể giải thích được toàn bộ hiện tượng quan sát được. Các tác giả, các nhà xã hội học hay nhà tâm lý học, nghiên cứu đám đông đều đưa ra cho chúng ta một lời giải thích dù bằng những thuật ngữ khác nhau: đây là từ âm thị đầy ma lực. Tarde gọi đây là bắt chước, nhưng chúng tôi phải nói rằng tác giả có lý khi chỉ ra rằng bắt chước cũng là âm thị, rằng nó là kết quả của âm thị [5]. Le Bon thì quy mọi sự bất thường trong hiện tượng xã hội đó vào hai yếu tố: hồ tương âm thị và uy tín của lãnh tụ. Nhưng uy tín cũng chỉ là biểu hiện của khả năng tạo ra ảnh hưởng. Đối với Mc Dougall thì có một lúc chúng tôi có cảm tưởng rằng trong nguyên tắc cảm ứng trực tiếp của ông không còn chỗ cho âm thị. Nhưng sau khi nghiên cứu kỹ thì chúng tôi buộc lòng phải công nhận rằng nguyên tắc này cũng chỉ thể hiện cái luận điểm đã biết là “bắt chước” hay “lây nhiễm”, ông chỉ nhấn mạnh thêm yếu tố kích động mà thôi. Không nghi ngờ gì rằng chúng ta có xu hướng rơi vào trạng thái kích động khi thấy dấu hiệu kích động như thế ở một người khác, nhưng chúng ta cũng thường thắng được xu hướng đó, chúng ta đè nén kích động và thường phản ứng hoàn toàn ngược lại để đối phó. Thế thì tại sao trong đám đông ta lại luôn luôn bị nhiễm kích động? Một lần nữa cần phải nói rằng ảnh

hưởng có tính ám thị của đám đông buộc ta tuân theo xu hướng bất chước và tạo trong ta sự kích động. Trước đây chúng ta cũng đã thấy rằng Mc Dougall phải sử dụng khái niệm ám thị, chúng ta được ông, cũng như những tác giả khác bảo cho biết rằng: đám đông rất dễ bị ám thị.

Như vậy là chúng ta đã được chuẩn bị để chấp nhận rằng ám thị (đúng hơn: khả năng bị ám thị) là hiện tượng khởi thủy, sự kiện nền tảng, không còn phân tích nhỏ ra được nữa, của đời sống tinh thần. Đây cũng là ý kiến của Bernheim, tôi từng chứng kiến tài nghệ đặc biệt của ông vào năm 1889. Nhưng tôi cũng từng âm thầm chống đối sự ám thị cưỡng ép. Khi người ta gắt với một con bệnh cứng đầu cứng cổ, không bị thôi miên: “Ông làm cái gì vậy? Ông chống cự hả?”, thì tôi tự nhủ rằng đây là sự bất công, sự cưỡng ép. Dĩ nhiên khi có kẻ định thôi miên người ta, định khuất phục người ta bằng cách đó thì người ta phải có quyền chống lại chứ. Sự chống đối của tôi sau này đi theo xu hướng chống lại việc dùng ám thị để giải thích mọi sự trong khi chính nó lại không được giải thích. Nói đến ám thị tôi thường đọc đoạn thơ hài hước sau đây [6] : «Thánh Christophe đứng đỡ Christ và chúa Christ đứng đỡ thế gian, vậy tôi xin hỏi ông thánh Christophe biết để chân vào đâu mà đứng”.

Ngày nay, ba mươi năm đã qua, tôi lại quay về với câu đố của ám thị thì thấy vẫn chưa có gì thay đổi cả. Tôi có thể khẳng định điều đó, ngoại trừ một việc duy nhất là ảnh hưởng của phân tâm học. Tôi thấy rằng tất cả mọi cố gắng đều nhằm để định nghĩa đúng khái niệm ám thị nghĩa là xác định điều kiện sử dụng thuật ngữ [7] , việc đó dĩ nhiên không thừa vì từ đó càng ngày càng bị sử dụng một cách sai lạc và chẳng bao lâu nữa người ta sẽ dùng để chỉ bất kì ảnh hưởng nào cũng được. Nhưng một sự giải thích thực chất hiện tượng ám thị, nghĩa là những điều kiện trong đó ảnh hưởng có thể xảy ra mà không cần lí lẽ hữu lí cần thiết thì chưa có. Tôi sẵn sàng khẳng định điều đó bằng việc phân tích các tài liệu trong vòng 30 năm qua, nhưng tôi không làm vì biết rằng hiện nay đã có một công trình nghiên cứu kĩ lưỡng về vấn đề này đang được tiến hành rồi. Thay vào đó tôi sẽ cố gắng áp dụng khái niệm libido, một khái niệm đã giúp chúng tôi rất nhiều trong quá trình nghiên cứu bệnh tâm thần (Psychoneurose), để giải thích tâm lí đám đông.

Libido là danh từ mượn của lí thuyết về tình cảm. Chúng tôi dùng danh từ ấy (libido) để chỉ năng lượng của tất cả những dục vọng mà từ tình yêu bao hàm. Năng lượng ấy có thể được xem như thuộc loại định tính mặc dù hiện tại thì chưa đo lường được. Cốt lõi của khái niệm mà chúng ta gọi là

tình yêu là cái nói chung vẫn được người ta gọi là tình yêu, là cái được các nhà thơ ca ngợi nghĩa là tình yêu nam nữ, có mục đích là sự liên kết giới tính. Nhưng chúng tôi không tách khỏi khái niệm đó tất cả những gì liên quan đến từ yêu: một đằng là yêu chính mình, một đằng là tình yêu cha mẹ, con cái, tình bạn và tình yêu nhân loại nói chung cũng như lòng trung thành với một đồ vật cụ thể hay một lí tưởng trừu tượng nào đó. Biện minh cho cách làm như vậy là những kết quả của môn nghiên cứu phân tâm học, nghiên cứu chỉ rõ rằng tất cả những ái lực đó đều là biểu hiện của một loại dục vọng hướng đến liên kết giới tính giữa các giới khác nhau, mặc dù trong một số trường hợp dục vọng này có thể không nhằm mục đích là giao hợp hay là người ta có thể kiềm chế chuyện đó, nhưng những ái lực đó vẫn luôn luôn giữ được một phần thực chất nguyên thủy đủ để bảo tồn tính tương đồng (sự hy sinh, ước muốn gần gũi).

Như vậy là chúng tôi cho rằng ngôn ngữ đã thiết lập được trong những ứng dụng cực kì đa dạng của từ “yêu” một mối liên hệ hoàn toàn đúng và rằng không gì tốt hơn là lấy mối liên hệ đó làm cơ sở cho những cuộc thảo luận khoa học và mô tả của chúng tôi. Làm như thế phân tâm học đã tạo ra nhiều bất bình, tuồng như nó là tội nhân của một sáng kiến đầy tội lỗi vậy. Phân tâm học gán cho cách hiểu từ yêu “rộng” như vậy, không có nghĩa là nó đã tạo ra một cái gì đó độc đáo. Từ Eros của nhà triết học Platon hoàn toàn trùng hợp cả về mặt nguồn gốc, tác động và quan hệ với hành vi giao hợp, với năng lượng tình yêu, với libido của phân tâm học, như hai ông Nachmansohn và Pfister đã chỉ rõ [8], và trong bức thư nổi tiếng “Thư gửi người xứ Corinth” [9] Thánh Paul đã ca ngợi tình yêu và đặt tình yêu lên trên hết thì hẳn rằng Ngài đã hiểu từ đó theo nghĩa “rộng”. Từ đó có thể kết luận rằng người đời không phải lúc nào cũng thực sự hiểu những nhà tư tưởng vĩ đại của mình ngay cả khi họ làm ra vẻ tôn sùng các bậc vĩ nhân ấy.

Những ham muốn tình ái đó trong phân tâm học gọi là a potiori và về mặt nguồn gốc thì chính là ham muốn nhục dục. Nhiều “nhà trí thức” cho rằng gọi như vậy là một sự thoá mạ và để báo thù, họ trách cứ môn phân tâm học là “loạn dân”. Người nào cho rằng dục tính là một cái gì đó xấu xa, dè tiện đối với con người thì người đó hoàn toàn có quyền dùng những từ thanh nhã hơn như Eros chẳng hạn. Tôi cũng có thể làm như thế ngay từ đầu và như vậy tôi có thể tránh được nhiều sự phản bác, nhưng tôi không làm thế vì tôi không phải là kẻ nhu nhược. Không thể biết được điều đó sẽ đưa đến đâu: đầu tiên là nhượng bộ về ngôn từ, sau đó sẽ dần dần nhượng bộ trong thực tế. Tôi cho rằng chẳng có gì phải xấu hổ chuyện dục tính,

người ta cho rằng dùng từ Eros trong tiếng Hy Lạp thì bớt ngượng, nhưng từ ấy có khác gì từ yêu của ta và cuối cùng người nào có thể chờ đợi thì người đó không cần phải nhượng bộ.

Như vậy là chúng tôi giả định rằng các mối liên hệ tình ái (diễn đạt một cách trung tính: những liên hệ tình cảm) là bản chất của linh hồn tập thể. Xin nhớ rằng các tác giả mà chúng tôi nói đến ở trên không đã động gì đến khái niệm ấy cả. Có lẽ những điều phù hợp với quan hệ tình ái đã bị che dấu sau bức bình phong là ám thị. Hai suy nghĩ sau đây cũng cố thêm giả thuyết của chúng tôi: thứ nhất, đám đông được liên kết bằng một lực nào đó. Nhưng ngoài cái Eros ấy thì còn lực nào có cái sức mạnh liên kết mọi người trên thế gian? Thứ hai có cảm tưởng rằng trong đám đông cá nhân từ bỏ cá tính độc đáo của mình và ngã theo ám thị của đám đông là do anh ta có nhu cầu đồng thuận với đám đông chứ không phải là mâu thuẫn với họ, anh ta làm thế là để “chiều lòng họ”.

5. Giáo hội và quân đội: Hai đám đông nhân tạo

Như chúng ta còn nhớ, về mặt hình thái học có thể chia ra rất nhiều loại đám đông khác nhau và có những xu hướng hoàn toàn trái ngược nhau trong nguyên tắc phân loại đám đông. Có những đám đông tồn tại trong một thời gian ngắn, có đám đông tồn tại trong một thời gian dài; có những đám đông gồm những thành viên tương đồng, có đám đông gồm những thành viên tương dị; có đám đông tự nhiên, có những đám đông nhân tạo chỉ tụ tập vì bị thúc bách; có những đám đông đơn giản, có những đám đông đã được phân công, có tổ chức cao. Vì những lí do sẽ được đề cập sau, chúng tôi muốn nhấn mạnh một điểm mà các tác giả khác ít chú ý: đám đông không có người cầm đầu và đám đông có người cầm đầu. Ngược lại với thói thường, nghiên cứu của chúng tôi không bắt đầu bằng một đám đông đơn giản mà bắt đầu từ những đám đông có tổ chức cao, tồn tại lâu dài, tụ tập do bị thúc bách. Hai nhóm đáng chú ý hơn cả là giáo hội, tập hợp của các tín đồ, và quân đội.

Giáo hội và quân đội thực chất là những đám đông nhân tạo, hình thành do bị thúc bách; để bảo đảm cho chúng không bị tan rã và ngăn chặn những thay đổi trong tổ chức của chúng người ta phải áp dụng một số cưỡng bách từ bên ngoài. Người ta không được hỏi và cũng không được tự ý gia nhập những tổ chức như thế. Việc rút ra khỏi tổ chức như thế thường bị đàn áp hoặc phải có một số điều kiện nhất định. Hiện thời chúng ta không quan tâm đến việc là tại sao các tổ chức xã hội ấy lại cần các biện pháp đảm bảo như vậy. Chúng ta chỉ quan tâm đến một tình tiết: trong những đám đông có tổ chức cao như thế, những đám đông được bảo vệ khỏi tan rã như vậy ta có thể dễ dàng nhận ra một số đặc điểm mà ở những đám đông khác khó nhận ra hơn.

Trong giáo hội (tốt nhất nên chọn giáo hội Công giáo làm mẫu) cũng như trong quân đội (mặc dù hai tổ chức này khác nhau) vẫn tồn tại một niềm tin sai lầm (ảo tưởng) rằng người cầm đầu - trong giáo hội là Jesus-Christ, còn trong quân đội là vị Tổng tư lệnh - yêu thương tất cả các thành viên trong đoàn thể như nhau. Mọi điều khác phụ thuộc vào ảo tưởng này,

nếu ảo tưởng này biến mất thì cả quân đội và giáo hội đều tan rã, hoàn cảnh bên ngoài chỉ làm cho việc tan rã xảy ra lâu hay mau hơn mà thôi. Jesus-Christ yêu thương tất cả mọi người như nhau, ý ấy diễn đạt rõ ràng trong câu sau đây: «Quả thật, ta nói cùng các ngươi, hễ các ngươi đã làm việc đó cho một người trong những anh em ta, dầu là kẻ nhỏ mọn hơn hết, tức là làm cho chính ta vậy» [10]. Ngài là một người anh nhân từ, người đóng vai trò người cha của mọi tín hữu. Mọi yêu cầu đối với các đạo hữu đều phát sinh nhân danh tình yêu này. Giáo hội khác với các tổ chức khác ở tính dân chủ chính vì trước Jesus-Christ mọi người đều bình đẳng, mọi người đều được Ngài yêu thương như nhau. Không phải là không có lí khi người ta so sánh sự tương đồng của cộng đồng Công giáo với một gia đình, và các tín đồ gọi nhau là anh em trong Thiên Chúa, nghĩa là anh em trong tình thương yêu mà Jesus-Christ dành cho họ. Không nghi ngờ gì rằng mối liên hệ của mỗi người với Jesus-Christ cũng là nguyên nhân ràng buộc giữa họ với nhau. Trong quân đội cũng như vậy, Tổng tư lệnh là người cha yêu thương tất cả các chiến sĩ như nhau và vì vậy mà mọi quân nhân ràng buộc với nhau trong tình đồng đội. Về cơ cấu, quân đội khác giáo hội ở điểm đẳng cấp, mỗi vị chỉ huy là thủ trưởng và cha của đơn vị mình. Thực ra các cấp bậc như thế được thiết lập cả trong giáo hội nữa, nhưng thang bậc không đóng vai trò như trong quân đội vì người ta gán cho Jesus-Christ nhiều sự cảm thông và quan tâm đến từng cá nhân hơn là một vị tư lệnh có thật dưới trần gian.

Quan niệm một cơ cấu quân đội trên nền tảng dục tính (libido) như vậy có thể bị chỉ trích, người ta có thể chỉ trích rằng chúng tôi không kể đến những khái niệm như tổ quốc, lòng tự hào dân tộc v.v. là những nhân tố có kết quan trọng đối với một đội quân. Nhưng đây là trường hợp khác, không phải trường hợp đám đông đơn thuần và nếu xét đến các đạo binh của Cesar, Wallenstein hay Napoleon thì ta sẽ thấy những nhân tố ấy không cần thiết cho sự thiết lập và duy trì quân đội. Sau này chúng tôi sẽ xét khả năng thay thế lãnh tụ bằng một lí tưởng chủ đạo và quan hệ giữa lãnh tụ và lí tưởng.

Việc coi thường yếu tố libido trong quân đội (ngay cả trong trường hợp nó không phải là yếu tố duy nhất đóng vai trò tổ chức) không chỉ là sai lầm có tính lí thuyết mà còn nguy hiểm trong thực tiễn. Khoa học Đức cũng như chủ nghĩa quân phiệt Phổ không biết đến khía cạnh tâm lí chắc chắn đã học được bài học trong cuộc thế chiến vừa qua (Thế chiến I - ND). Như ta biết bệnh suy nhược thần kinh của binh sĩ làm tan rã quân đội Đức chính là lời

phản kháng của từng cá nhân đối với vai trò của họ trong quân ngũ và theo báo cáo của E. Simmel [11] thì ta có thể khẳng định rằng nguyên nhân bệnh loạn chủ yếu của binh sĩ chính là thái độ nhần tâm của các cấp chỉ huy. Nếu người ta đánh giá cao hơn hấp lực libido đó thì có thể là những lời hứa viên vòng 14 điểm của Tổng thống Mỹ đã không giành được sự tin cậy dễ dàng như thế và các nhà chiến lược Đức đã không bị đánh bật khỏi tay một công cụ đáng tin cậy như thế.

Chúng ta phải ghi nhận rằng trong cả hai loại đám đông nhân tạo ấy mỗi cá nhân đều có mối liên hệ libido, một mặt với lãnh tụ (Jesus-Christ, Tổng tư lệnh) và mặt khác với những người khác trong đám đông. Hai mối liên hệ ấy có quan hệ với nhau ra sao, chúng có tương đồng về bản chất và cùng giá trị hay không, về mặt tâm lý chúng phải được mô tả ra sao, tất cả những điều đó sẽ được nghiên cứu sau. Nhưng ngay từ bây giờ ta đã có thể trách cứ các tác giả đi trước là họ không đánh giá đúng mức vai trò của lãnh tụ đối với tâm lý quần chúng trong khi chúng tôi chọn nó làm đối tượng nghiên cứu đầu tiên và vì vậy mà giành được vị trí thuận lợi. Chúng tôi có cảm tưởng rằng chúng tôi đã đi đúng hướng trong việc cắt nghĩa hiện tượng nền tảng của tâm lý đám đông, đó là: sự gắn bó của cá nhân trong đám đông. Nếu mỗi cá nhân đều cảm thấy một mối liên kết tình cảm mạnh mẽ như vậy trong cả hai hướng thì từ quan hệ đó sẽ dễ dàng giải thích những thay đổi và hạn chế của cá nhân trong đám đông mà ta quan sát được.

Bản chất của đám đông nằm trong các mối liên kết libido hiện hữu bên trong nó có thể được tìm thấy trong hiện tượng hoảng loạn trong quân đội là hiện tượng có lẽ đã được nghiên cứu kỹ nhất. Sự hoảng loạn phát sinh khi có sự tan rã. Đặc điểm chủ yếu của nó là người ta không còn tuân theo mệnh lệnh của cấp chỉ huy nữa, ai cũng chỉ lo cho mình, bỏ mặc người khác. Không còn mối ràng buộc nào nữa, một nỗi hoảng loạn khủng khiếp và vô nghĩa xâm chiếm lòng người. Dĩ nhiên ở đây người ta cũng có thể cãi rằng: ngược lại, chính vì nỗi sợ hãi quá lớn, nó đè bẹp mọi suy luận và ràng buộc. Mc Dougall (trang 24) còn coi hoảng loạn (tuy không phải là quân đội) là thí dụ về phóng đại kích động là do cảm ứng nguyên thủy (primary induction). Nhưng sự giải thích thuần lý đó hoàn toàn sai. Chúng ta phải giải thích tại sao nỗi hoảng loạn lại khủng khiếp đến như thế. Mức độ hiểm nguy không phải là nguyên nhân vì chính đạo quân đang hoảng loạn đó đã từng đương đầu được với những mối hiểm nguy như vậy mà có thể là còn hiểm nguy hơn, và đối với nỗi hoảng loạn thì điều đặc biệt là nó không nằm trong mối tương quan nào với hiểm nguy đang đe dọa cả, thường khi nó

xuất hiện chỉ vì những lí do chẳng đáng kể gì. Khi một cá nhân hoảng loạn thì hẳn chỉ lo cho bản thân, điều đó chứng tỏ rằng mọi mối liên hệ tình cảm của hắn, những mối liên hệ từng giúp giảm thiểu nỗi sợ hãi, đã chấm dứt. Vì hắn phải một mình, đơn độc, đối diện với hiểm nguy thì dĩ nhiên là hắn phóng đại thêm mối nguy hiểm. Như vậy nghĩa là hoảng loạn xảy ra do sự tan rã cơ cấu libido của đám đông và là phản ứng phải có đối với sự tan rã ấy, chứ không phải ngược lại là những liên hệ libido của đám đông bị tan ra là do hoảng loạn trước hiểm nguy.

Nhận định trên đây không mâu thuẫn với khẳng định rằng trong đám đông do cảm ứng nguyên thủy (truyền nhiễm) mà hoảng loạn trở thành khủng khiếp hơn. Lí giải của Mc Dougall hoàn toàn đúng cho những trường hợp khi mối nguy hiểm quả thật là to lớn cũng như khi trong đám đông không có những mối liên kết tình cảm sâu sắc. Đây là khi trong rạp hát hay rạp xiếc xảy ra hỏa hoạn chẳng hạn. Nhưng trường hợp đáng quan tâm và có ích cho mục đích của chúng ta là sự hoảng loạn trong một đạo quân khi mà mối nguy hiểm không vượt quá mức bình thường, mức mà trước đây không hề gây ra nỗi hoảng loạn nào. Và chẳng từ “hoảng loạn” không có một nghĩa chuẩn xác và nhất định. Trong một số trường hợp thì nó dùng để chỉ mọi sự sợ hãi của đám đông, trong một số trường hợp khác thì của một người, nếu nỗi sợ đó là quá lớn, nhiều khi nó được dùng để chỉ sự bùng phát sợ hãi do những lí do không đáng kể. Nếu chúng ta dùng từ “hoảng loạn” theo nghĩa nỗi sợ hãi của đám đông thì ta có thể tiến hành so sánh. Cá nhân sợ hãi là do có nguy hiểm lớn hay do bị mất các liên hệ libido; trường hợp sau là do suy nhược thần kinh (xin xem Phân tâm học nhập môn, chương 25, Freud). Hoảng loạn xảy ra khi có mối nguy hiểm to lớn đe dọa mọi người hay khi những mối dây liên kết tình cảm của đám đông không còn, trường hợp sau cũng tương tự như sợ hãi do suy nhược thần kinh.

Nếu mô tả sự hoảng loạn (như Mc Dougal làm) như là biểu hiện rõ rệt của tâm lí đám đông thì sẽ có nghịch lí sau đây: tâm lí đám đông tự hủy diệt ngay trong một biểu hiện rõ rệt nhất của mình. Không còn nghi ngờ gì rằng hoảng loạn là sự tan rã đám đông, kết quả của sự tan rã đó là sự tiêu vong mọi ràng buộc giữa các cá nhân làm thành đám đông.

Nguyên cơ điển hình cho việc xuất hiện hoảng loạn rất giống với điều được mô tả trong đoạn văn của Nestroy nhại vở kịch của Hebbel (Judith và Holopherne). Trong đoạn văn này một người lính hô: “Chủ tướng bị chặt đầu rồi”, thế là toàn bộ quân lính Assyrie bỏ chạy. Việc mất người cầm đầu trong bất cứ ý nghĩa nào của từ này, hay sự thất vọng đối với ông ta cũng

đều tạo ra hoảng loạn dù rằng nguy hiểm không tăng. Liên kết hỗ tương giữa những cá nhân lập thành đám đông sẽ tan rã cùng với sự tan rã liên kết với người chỉ huy. Đám đông tan rã như tuyết gặp ánh nắng mặt trời.

Sự tan rã của đám đông tôn giáo khó thấy hơn. Mới đây tôi có được đọc một cuốn tiểu thuyết của Anh về đề tài Công giáo nhan đề Đêm đen (When it was dark) do một giám mục địa hạt London giới thiệu. Theo tôi cuốn tiểu thuyết đã mô tả rất hay và rất đúng khả năng và những hậu quả của sự tan rã của đám đông tôn giáo. Tác giả tưởng tượng ra một hành động dường như xảy ra trong thời hiện tại: có một âm mưu chống lại Jesus-Christ và những lời rao giảng của Ngài. Những kẻ âm mưu phao tin chúng đã tìm thấy ở Jerusalem một hầm mộ, trong đó có một tấm bia nói rằng một người tên là Arimathie thú nhận là ông ta, vì lòng kính Chúa, đã bí mật lấy trộm xác Ngài sau khi Ngài chết được ba ngày và đem giấu ở cái hầm ấy. Bằng cách đó, những kẻ âm mưu đã làm sụp đổ niềm tin vào sự tái sinh và nguồn gốc thần thánh của Jesus-Christ. Vụ phát hiện khảo cổ học ấy đã làm rung chuyển cả nền văn hóa Âu Châu và hậu quả là tội ác và bạo hành gia tăng đến mức báo động. Tình trạng gia tăng tội ác chỉ chấm dứt khi người ta khám phá ra âm mưu của những kẻ giả mạo.

Sự kiện bộc lộ trước tiên trong vụ tan rã tôn giáo giả định nói tới ở đây không phải là nỗi sợ hãi (không có lí do nào cả) mà là các xung lực ích kỉ và thù địch đối với tha nhân. Những xung lực này trước đây không thể biểu lộ ra được chính vì tình yêu đồng đều mà Jesus-Christ dành cho mọi người [12]. Ngay thời Chúa còn tại thế vẫn có những cá nhân nằm ngoài mối liên kết tình cảm ấy; đó là những người không thuộc cộng đồng Công giáo, họ không yêu Chúa mà Chúa cũng không yêu họ; vì thế một tôn giáo - dù nó có tự gọi là tôn giáo của tình thương đi nữa - cũng phải tàn bạo và không nương tay với kẻ ngoại đạo. Tại căn rễ, mọi tôn giáo đều là tôn giáo của tình thương đối với những người cùng bốn đạo, và tôn giáo nào cũng tàn ác và không khoan dung với người không chịu theo nó. Vì vậy dù có bị tổn thương đến đâu ta cũng chớ nên nặng lời với những người sùng tín. Xét về mặt tâm lí thì những người vô thần và những kẻ thờ ơ là những người gặp may mắn hơn. Nếu lòng hẹp hòi, cố chấp ngày nay không còn mãnh liệt như xưa thì ta cũng không thể nói rằng đây là do tính khí người ta nay đã dịu hơn xưa. Nguyên do là việc giám sát không chối cãi được của tình cảm tôn giáo và cùng với nó là những liên kết libido. Nếu có một đám đông khác thay thế cho đám đông tôn giáo (hiện nay dường như đám đông theo học thuyết xã hội chủ nghĩa đã làm được như thế) thì kết quả cũng vẫn là

lòng hẹp hòi, cố chấp như thế với người không thuộc đoàn thể ấy như thời các cuộc chiến tôn giáo mà thôi và nếu những khác biệt về quan điểm khoa học có ý nghĩa lớn với quần chúng thì kết quả tương tự cũng xảy ra ngay cả trong lĩnh vực này nữa.

[1] *Die Psychologie der Kollektivitäten của B. Kraskovic Jun., 1915.*

[2] *Walter Moede, Die Massen- und Sozialpsychologie im kritischen Überblick, Zeitschrift für pädagogische Psychologie und experimentelle Pädagogik von Meumann und Scheibner, XVI, 1915.*

[3] *Cambridge, 1920.*

[4] *Instinct of the Herd in Peace and War. London, 1916.*

[5] *Brugailles, "L'essence du phenomene social: la suggestion". Revue philosophique XXV. 1913*

[6] *Christoph trug Christum. Christum trug die ganze Welt. Sag wo hat Christoph hin den Fuss gestellt? Christophorus Christum, sed Chistus sustulit orbem: Constiterit pedibus die ubi Christophorus?*

[7] *Mc Dougall trong tạp chí "Journal of Neurology and Psychopathology". Vol.1, No 1, May 1920. "A note on suggestion".*

[8] *Nachmansohn, "Freuds Libidotheorie verglichen mit der Eroslehre Platos". Intern. Zeitschr. f. Psychoanalyse III, 1915; Pfister ebd. VII. 1921*

[9] *Xem Thơ thứ nhất của Phao Lô gửi cho người Cô-Rin-Tô, bản dịch của Hội Ghi-Đê-Ôn. (Ghi chú của người dịch)*

[10] *Tin lành theo Ma-thi-ơ (25:40), bản dịch của Hội Ghi-Đê-Ôn. (Ghi chú của người dịch)*

[11] *Kriegsneurosen und psychisches Trauma, München 1918*

[12] *Trong cuốn Die vaterlose Gesellschaft của Federn, Vienne 1919, có giải thích những hiện tượng tương tự xảy ra khi sụp đổ quyền tộc trưởng.*

6. Những vấn đề mới và những hướng tìm tòi mới

Chúng ta đã nghiên cứu hai đám đông nhân tạo và thấy rằng có những ràng buộc tình cảm lưỡng phân ngự trị trong các đám đông đó, một mặt là ràng buộc với lãnh tụ, có tính quyết định hơn và mặt khác là với những cá nhân tham gia đám đông.

Nhiều vấn đề về cơ cấu đám đông vẫn chưa được khảo sát và mô tả. Cần phải xuất phát từ luận điểm là nếu trong một nhóm người tụ tập mà chưa hình thành các ràng buộc nêu trên thì nhóm người đó chưa phải là đám đông, đồng thời phải công nhận rằng trong bất kì nhóm người tụ hội nào cũng rất dễ xuất hiện xu hướng tạo lập một đám đông tâm lí. Phải xem xét các đám đông tự tụ hội ít nhiều có tính cách thường kì, theo nguyện vọng của mình; cần phải nghiên cứu điều kiện hình thành và tan rã của chúng. Trước hết chúng ta quan tâm đến sự khác nhau của đám đông có người cầm đầu và không có người cầm đầu. Liệu có phải là đám đông có người cầm đầu là cổ xưa hơn và hoàn thiện hơn hay không? Liệu người cầm đầu có thể được thay thế bằng một lý tưởng, bằng một cái gì đó trừu tượng là bước chuyển tiếp mà các đám đông tôn giáo tạo nên cùng với người cầm đầu vô hình hay không? Liệu một xu hướng, một ước vọng chung có thể thay thế vai trò người cầm đầu hay không? Cái giá trị trừu tượng đó có thể thể nhập vào một cá nhân đóng vai trò lãnh tụ thứ hai và từ quan hệ của người cầm đầu và lý tưởng có thể xuất hiện những biến tướng đáng quan tâm. Người cầm đầu hay tư tưởng chủ đạo cũng có thể thành tiêu cực, lòng căm thù một người nào đó hay thể chế nào đó có thể có khả năng tập hợp và tạo ra những mối liên kết tình cảm giống như những cảm xúc tích cực vậy. Sau đó có thể hỏi rằng có thực sự cần người cầm đầu để tạo ra đám đông hay không v.v.

Nhưng tất cả những câu hỏi đó, một phần đã được thảo luận trong sách báo về tâm lí đám đông, không thể làm chúng ta sao lãng khỏi những vấn đề tâm lí mà chúng ta cho là cơ bản trong cơ cấu đám đông. Trước hết chúng ta xem xét luận cứ chỉ cho ta con đường ngắn nhất dẫn đến việc chứng minh rằng những mối liên kết đặc trưng cho đám đông có nguồn gốc libido.

Chúng ta hãy nhớ lại xem người đời đối xử với nhau như thế nào trong lĩnh vực tình cảm. Schopenhauer đã có một so sánh nổi tiếng với những con nhím mùa đông để gợi rằng không một người nào có thể chịu nổi sự gần gũi quá mức của người khác. “Mùa đông lạnh giá, đàn nhím ép sát vào nhau cho ấm. Nhưng ngay lúc ấy chúng cảm thấy đau vì lông con nọ chọc vào con kia, chúng phải lùi xa nhau ra. Thấy rét chúng lại xích vào nhau và cứ thế chúng lẩn quẩn giữa hai nghịch cảnh đó cho đến khi tìm được một khoảng cách vừa phải thoải mái nhất” [1]. Phân tâm học khẳng định rằng mọi liên hệ tình cảm gần gũi trong khoảng thời gian đủ lâu nào đó (quan hệ vợ chồng, tình bạn, cha con) [2] đều để lại cảm giác khó chịu mang tính thù nghịch chỉ có thể được loại bỏ bằng cách đẩy nhau đi. Ta thấy rõ điều đó khi hai bên thường gây gổ với nhau hay khi thấy các nhân viên ta thán chống lại cấp trên. Khi người ta tụ tập thành đám đông hơn thì cũng xảy ra những chuyện hết như vậy. Khi có hai gia đình thông gia với nhau thì bên nào cũng cho rằng mình tốt hơn và cao quý hơn bên kia. Hai tỉnh cạnh nhau ghen tị với nhau, tổng nọ khinh thường tổng kia. Giống người cùng nguồn gốc ganh ghét nhau: người Đức miền Nam không chịu nổi người Đức miền Bắc, người Anh ghét người Scotland, người Tây Ban Nha khinh người Bồ Đào Nha. Còn sự khác biệt lớn gây ra mối căm thù: người Pháp thù người Đức, người Arien ghét dân Do Thái, da trắng thù da đen; chuyện đó đã từ lâu chẳng làm ta ngạc nhiên nữa.

Nếu xuất hiện sự ác cảm chống lại người mà ta từng yêu mến thì ta gọi đó là thái độ nước đôi (ambivalent) và ta tự giải thích một cách quá duy lý bằng những lí do dẫn đến xung đột về quyền lợi, những lí do luôn luôn hiện hữu trong các quan hệ thân tình kiểu đó. Trong trường hợp khi sự ác cảm, thù địch biểu lộ công khai với tha nhân thì ta có thể nhận thấy đây là biểu hiện của tính ích kỉ, ngã ái, cái ngã ái muốn tự khẳng định, cái ngã ái hành động theo kiểu đường như sự hiện hữu những gì khác với đặc điểm cá nhân của nó đều kèm theo sự chỉ trích và đòi hỏi phải biến cải. Chúng ta không biết vì sao người ta lại nhạy cảm với những tiểu tiết đến như thế, nhưng chắc chắn rằng trong hành vi đó hiển lộ rõ ràng tính dễ xung đột, dễ gây hấn mà chúng ta không rõ nguồn gốc và chúng ta coi là đặc điểm nguyên thủy. Trong cuốn sách Vượt qua nguyên tắc khoái lạc xuất bản năm 1920, tôi đã thử qui hai thái cực yêu ghét với sự đối lập giữa bản năng sống và bản năng chết và coi khuynh hướng tính dục như là một thứ thay thế thuần khiết nhất của cái thứ nhất, nghĩa là bản năng sống. Nhưng toàn bộ sự bất dung sẽ biến mất tạm thời hay lâu dài khi xuất hiện đám đông hay ngay

trong đám đông. Khi còn đám đông thì cá nhân hành động trong khuôn khổ của nó như những người giống nhau hoàn toàn, họ chấp nhận cá tính của tha nhân, coi mình ngang hàng với tha nhân và không thấy có sự căm ghét nào.

Sự hạn chế ngã ái đó, theo lí luận của chúng tôi, là do một yếu tố duy nhất: liên kết libido với người khác. Tính ích kỉ chỉ bị hạn chế khi có tình yêu đối với người khác, khi có tình yêu với các đối tượng [3]. Một câu hỏi lập tức xuất hiện, tự thân quyền lợi chung mà không cần bất cứ liên kết libido nào thì có dẫn đến sự khoan dung và tôn trọng đối tác hay không? Có thể đáp rằng sự hạn chế ngã ái trong trường hợp này không bền vững vì sự khoan dung sẽ mất ngay khi mỗi lợi do sự cùng tham gia của tha nhân không còn. Nhưng giá trị thực tế của vấn đề đang tranh luận này nhỏ hơn người ta nghĩ lúc đầu vì kinh nghiệm dạy chúng ta rằng trong quá trình cộng tác thì giữa các đối tác sẽ phát sinh các điều kiện libido giúp củng cố quan hệ của họ kể cả sau khi lợi lộc đã hết.

Trong quan hệ xã hội của con người cũng xảy ra hiện tượng giống hệt như vậy mà phân tâm học phát hiện ra khi nghiên cứu quá trình phát triển libido của cá nhân. Libido hướng vào việc đáp ứng các nhu cầu sống còn và lựa chọn những người có thể đáp ứng những nhu cầu đó làm những đối tượng đầu tiên. Trong quá trình tiến hoá của nhân loại cũng như của cá nhân, chỉ có tình yêu mới có thể đóng vai trò như là nhân tố văn hóa trong quá trình chuyển từ chủ nghĩa vị kỉ sang chủ nghĩa vị tha. Và thực tế là vì tình yêu với một người đàn bà, cho dù nó có gây ra những hạn chế, ta sẵn sàng chịu đựng mọi thứ miễn là người yêu ta được hạnh phúc; tương tự như vậy khi có một tình yêu đồng giới thăng hoa, phi dục tính sinh ra trong quá trình cộng tác với một người đàn ông. Như vậy là nếu trong đám đông có sự giới hạn lòng ích kỉ ngã ái thì đây là bằng chứng không thể chối cãi rằng thực chất của đám đông chính là những liên kết mới được xác lập giữa các thành viên của nó với nhau.

Nhưng bây giờ chúng ta lại phải hỏi rằng những mối liên kết trong đám đông ấy là loại liên kết gì? Trong lí thuyết phân tâm học về bệnh tâm thần cho đến nay chúng tôi mới chỉ nghiên cứu về các khát khao yêu đương với các đối tượng nhằm mục đích dục tính trực tiếp. Trong đám đông thì hiển nhiên không thể nói đến chuyện dục tính rồi. Ở đây chúng ta gặp phải khát khao yêu đương tuy đã rời khỏi mục đích ban đầu nhưng vẫn giữ nguyên ảnh hưởng đối với đám đông. Trong khuôn khổ của sự chiếm đoạt đối tượng về mặt dục tính chúng tôi cũng đã nhận thấy những biểu hiện của sự chuyển

hướng ham muốn khỏi mục đích dục tính. Chúng tôi đã mô tả chúng như là một mức độ yêu đương nhất định và nhận xét rằng chúng đã hạn chế một phần cái “Tôi”. Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu kĩ lưỡng những biểu hiện tình ái đó với hy vọng rằng chúng ta sẽ tìm ra các quan hệ có thể đem áp dụng vào trường hợp các mối liên kết trong đám đông. Ngoài ra chúng ta còn muốn biết liệu phương pháp chiếm đoạt đối tượng, như chúng ta đã biết trong đời sống tình dục, có phải là hình thức liên kết tình cảm duy nhất đối với người khác hay chúng ta còn phải lưu ý đến những cơ chế khác nữa. Phân tâm học cho chúng ta biết rằng còn có những cơ chế liên kết tình cảm khác nữa: đó là hiện tượng đồng nhất hóa, một hiện tượng chưa được nghiên cứu kĩ, rất khó mô tả, chúng ta hãy tạm gác vấn đề tâm lí đám đông để xem xét vấn đề đồng nhất hoá.

7. Đồng nhất hoá

Phân tâm học cho rằng đồng nhất hoá là biểu hiện sớm nhất của liên kết tình cảm với người khác. Đồng nhất hoá đóng vai trò nhất định trong việc phát triển mặc cảm Ođíp. Đứa bé trai rất thích cha nó, nó muốn được trở thành như bố nó, nó muốn thay thế bố nó trong mọi hoàn cảnh. Ta có thể nói: người cha là nhân vật lí tưởng của nó. Thái độ đó không phải là thụ động hay nữ tính đối với bố (hay với đàn ông nói chung) mà ngược lại đây hoàn toàn là nam tính. Thái độ ấy hoàn toàn dung hoà với mặc cảm Ođíp và góp phần thúc đẩy mặc cảm này.

Đồng thời với quá trình đồng nhất hoá với cha, đứa bé bắt đầu coi mẹ là đối tượng libido. Như vậy là đứa bé bộc lộ hai liên kết khác nhau về mặt tâm lí: với mẹ là khao khát dục tính còn với cha là sự đồng nhất hoá với nhân vật lí tưởng. Cả hai mối liên kết cùng tồn tại bên cạnh nhau một thời gian mà không ảnh hưởng đến nhau, không gây xáo trộn gì cho nhau. Nhưng dần dần hoạt động tinh thần đi đến chỗ thống nhất, hai mối liên kết va chạm nhau và nhờ sự qui tụ đó mà xuất hiện hội chứng Ođíp. Đứa trẻ nhận thấy rằng bây giờ ông bố đã cản trở nó trên đường đến với mẹ; sự đồng nhất với cha có pha chút ác cảm và trở thành đồng nhất với ước muốn thay thế cha kể cả trong quan hệ với mẹ. Đồng nhất hoá có tính cách nước đôi ngay từ đầu [4], nó vừa là biểu hiện tình cảm âu yếm vừa là ước muốn loại trừ cha. Nó thể hiện ra như là nhánh của giai đoạn đầu, giai đoạn “miệng” trong việc hình thành libido, trong giai đoạn đó đứa trẻ hấp thu đối tượng yêu quý bằng cách ăn và bằng cách đó hủy diệt ngay chính đối tượng. Như ta đã biết thì mọi ăn thịt người dừng lại ở giai đoạn phát triển này: hấn chén cả người hấn ghét lẫn người hấn yêu..

Việc đồng nhất hoá với cha sẽ không để lại dấu vết gì. Có thể xảy ra hiện tượng sau đây: khi đứa trẻ mang nữ tính thì người cha sẽ bị coi là đối tượng đáp ứng dục tính và khi đó sự đồng hoá với bố trở thành sơ kì của liên kết đối tượng. Đứa con gái cũng có thái độ tương tự như vậy với mẹ nó. Sự khác nhau chỉ là một đẳng thì đồng nhất hoá với cha còn đẳng khác thì coi cha là đối tượng. Trong trường hợp thứ nhất người cha là đối tượng để trở thành, trường hợp thứ hai thì người cha là đối tượng chiếm hữu. Như vậy, sự khác nhau là mối liên kết tình cảm này liên quan đến chủ thể hay

khách thể của cái “Tôi”. Vì vậy mỗi liên kết thứ nhất có thể tồn tại trước khi có sự lựa chọn đối tượng dục tính. Rất khó mô tả sự khác biệt đó bằng tâm lý siêu hình. Ở đây chỉ cần ghi nhận rằng sự đồng nhất hoá dẫn đến việc tạo lập cái “Tôi” của mình theo hình mẫu của người khác, người được coi là “lí tưởng”.

Chúng tôi phân biệt một sự đồng nhất hoá khỏi những mối liên hệ phức tạp trong trường hợp suy nhược thần kinh như sau. Một bé gái mà chúng tôi quan sát có cùng một triệu chứng bệnh lý như người mẹ, thí dụ cùng bị những cơn ho dai dẳng. Chuyện đó có thể xảy ra bằng những cách khác nhau: đây có thể là sự đồng nhất hoá với mẹ, sinh ra bởi mặc cảm Ôđíp, nghĩa là ước muốn thế chỗ của mẹ; triệu chứng này cũng có thể là biểu hiện của tình yêu đối với cha, nó thực hiện chính việc thay thế mẹ, đưa bé bị ảnh hưởng bởi cảm giác tội lỗi: mày muốn là mẹ ư, thì mày được rồi đó, mày ho như mẹ đó. Đây là toàn bộ cơ chế hình thành chứng loạn thần kinh (hysterie). Có cả triệu chứng tương tự với triệu chứng của người mà đứa trẻ yêu (ví dụ cô bé Dora trong Bruchstück einer Hysterieanalyse bắt chước chứng ho của cha); trong trường hợp này ta có thể mô tả thực chất vấn đề như sau: đồng nhất hoá chiếm chỗ của lựa chọn đối tượng, còn lựa chọn đối tượng thoái hoá thành đồng nhất hoá. Chúng ta đã nghe rằng đồng nhất hoá là hình thức sớm nhất, hình thức đầu tiên của mối liên kết tình cảm; khi có dấu hiệu triệu chứng, nghĩa là sự dồn nén và khi các cơ chế vô thức chiếm ưu thế thì thường đáng lẽ lựa chọn đối tượng thì người ta lại đồng nhất hóa với đối tượng, nghĩa là “Tôi” nhận những phẩm chất của đối tượng.

Chúng ta nên để ý rằng trong đồng nhất hóa, cái “Tôi” đôi khi sao chép người nó yêu, đôi khi sao chép người nó ghét. Chúng ta cũng phải nhớ rằng trong cả hai trường hợp, đồng nhất hoá cũng chỉ là phần nào, rất hạn chế, nó chỉ mượn một nét nào đó của người mà nó nhận làm đối tượng mà thôi. Trường hợp thứ ba, hay xảy ra và quan trọng là trường hợp sự đồng nhất hóa không tùy thuộc vào quan hệ libido với đối với người mà nó sao chép. Ví dụ một cô nữ sinh nội trú nhận được từ người yêu bí mật một bức thư gọi lòng ghen, cô ta phản ứng bằng cách nổi cơn loạn thần kinh, thì một vài cô bạn của cô ta biết chuyện và bị lây cơn loạn đó, chúng tôi gọi đó là truyền nhiễm tâm thần. Ở đây cơ chế đồng nhất hoá, trên cơ sở một ước muốn được ở hoặc một khả năng ở cùng hoàn cảnh, đã được kích hoạt. Các cô học trò khác cũng muốn có một mối tình bí mật và do ảnh hưởng của nhận thức tội lỗi của mình họ chấp nhận sự đau khổ do tội lỗi đó mang lại [5] . Sẽ là sai lầm nếu khẳng định rằng họ rước vào mình triệu chứng đó là

do lòng xót thương. Ngược lại, xót thương sinh ra từ đồng nhất hóa, bằng chứng là sự truyền nhiễm hay bắt chước có thể xảy ra trong trường hợp sự cảm thông trước đó còn ít hơn sự cảm thông giữa các cô học trò trong trường nội trú như vừa nói. Một cái “Tôi” cảm nhận được trong cái “Tôi” khác một tương đồng quan trọng ở một khía cạnh nào đó, trong thí dụ của chúng ta thì đây là sự sẵn sàng có cảm xúc; trên cơ sở đó mà xảy ra sự đồng nhất hoá ở khía cạnh đó và do ảnh hưởng của tình trạng bệnh hoạn mà đồng nhất chuyển thành triệu chứng do cái “Tôi” cảm ứng được. Nghĩa là đồng nhất hoá thông qua triệu chứng là dấu hiệu chứng tỏ hai cái “Tôi” có chung một điểm bị dồn nén.

Chúng ta có thể tập hợp những điều vừa nghiên cứu vào ba nguồn gốc: thứ nhất, đồng nhất hóa là hình thức liên kết tình cảm đầu tiên với đối tượng; thứ hai, do thoái hoá mà nó trở thành cái thay thế cho liên kết tình cảm với đối tượng giống như phóng chiếu đối tượng vào cái “Tôi”; thứ ba, nó có thể xuất hiện khi có một cái chung với một người không phải là đối tượng dục tính. Cái chung càng lớn thì sự đồng nhất hoá từng phần này càng dễ xảy ra và bằng cách đó mà nó tạo ra một liên kết mới. Chúng ta đoán ra là sự liên kết với nhau của các cá nhân tạo thành đám đông về thực chất là sự đồng nhất hoá trên cơ sở một cái chung quan trọng, và chúng ta có thể giả định rằng cái chung này chính là mối liên kết với người cầm đầu. Dĩ nhiên chúng ta không coi là vấn đề đồng nhất hoá đã được trình bày một cách toàn diện; chúng ta mới ở ngưỡng cửa của cái mà tâm lý học gọi là nội nhập tình cảm (Einfühlung - tiếp thụ tình cảm của người khác), là cái đóng vai trò chủ yếu trong sự hiểu biết của chúng ta về cái “Tôi” của kẻ khác. Nhưng chúng ta giới hạn sự tìm hiểu bằng việc khảo sát những biểu hiện tình cảm trực tiếp nhất của hiện tượng đồng nhất hoá và tạm gác sang bên ảnh hưởng của nó đối với hoạt động trí tuệ.

Nghiên cứu phân tâm học đề cập một cách sơ lược cả những vấn đề phức tạp hơn của bệnh tâm thần biến thái có thể chỉ cho chúng ta hiện tượng đồng nhất hoá cả trong một số trường hợp mà chúng ta chưa hoàn toàn hiểu rõ. Tôi xin phân tích kĩ hai trường hợp sau đây để tiện cho việc nhận định về sau.

Sự phát sinh đồng tính luyến ái của đàn ông thường xảy ra như sau: người thanh niên ràng buộc với mẹ, hiểu theo nghĩa mặc cảm Ödip, một cách mạnh mẽ và trong một thời gian dài. Nhưng cuối cùng, sau giai đoạn trưởng thành về mặt giới tính thì cần phải tìm một đối tượng tình dục khác để thay cho mẹ. Khi đó xảy ra một bước ngoặt không ai ngờ được: trong khi

rời bỏ mẹ chàng trai đã đồng nhất hoá mình với mẹ, trở thành người mẹ và đi tìm đối tượng có thể thay thế cái “Tôi” của chàng ta, đối tượng mà anh ta có thể yêu, có thể âu yếm, như người mẹ đã từng yêu, đã từng âu yếm anh ta vậy. Đây là quá trình thường gặp, có thể được khẳng định trong mọi trường hợp và dĩ nhiên là không phụ thuộc vào giả thuyết về duyên có và động cơ của sự thay đổi bất thần đó. Điều đáng chú ý là mức độ rộng lớn của trường hợp đồng hoá này: nó thay đổi cái “Tôi” của con người trong một lĩnh vực quan trọng nhất, trong lĩnh vực dục tình, theo mẫu của người mà cho đến lúc đó vẫn là đối tượng libido của nó. Chính đối tượng thì bị từ bỏ: sự từ bỏ là hoàn toàn hay là được giữ trong vô thức - nhưng đây không phải là đề tài của cuộc thảo luận của chúng ta. Sự đồng nhất hoá với đối tượng mà người ta bỏ hay người ta bị mất với mục đích thay thế nó, việc nhập nội (introjection) đối tượng vào trong cái “Tôi” dĩ nhiên không phải là mới đối với chúng tôi. Đôi khi có thể quan sát trực tiếp quá trình này ở một đứa trẻ. Gần đây trên tờ “Internationale Zeitschrift für Psychoanalyse” có tường thuật sự kiện sau: một đứa nhỏ cảm thấy đau khổ vì mất một chú mèo con và bất thành linh giải thích rằng bây giờ nó chính là con mèo ấy, nó cũng bò bằng bốn chân và không chịu ngồi vào bàn ăn v. v. [6]

Phân tích hiện tượng trầm cảm (Melancholie) cho ta một thí dụ khác về hiện tượng nhập nội đối tượng; nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là mất, mất thật sự hay mất về phương diện tình cảm, đối tượng tình ái. Đặc trưng chủ yếu của các trường hợp này là con bệnh tự hạ thấp quá mức cái “Tôi” của mình bằng cách tự phê phán và tự oán trách không thương tiếc. Sự phân tích cho hay rằng thực ra những lời tự phê phán và tự chỉ trích đó là nhằm vào đối tượng, là sự trả thù cái “Tôi” của chính đối tượng. Như tôi đã từng nói ở một chỗ khác, đây là cái bóng của đối tượng đã phủ lên “Tôi”. Trong trường hợp này ta có thể thấy rõ hiện tượng nhập nội đối tượng một cách rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa.

Nhưng chứng trầm cảm còn cho ta một điều nữa có thể quan trọng cho những khảo sát sau này. Nó chỉ cho chúng ta thấy một cái “Tôi” bị chia chẻ, một cái “Tôi” vỡ làm hai phần, phần này kịch liệt chống lại phần kia. Mảnh kia tức nửa cái tôi bị biến đổi bởi sự nhập nội, nửa ấy chứa đựng đối tượng đã bị mất. Nhưng cái nửa tự thể hiện một cách hung bạo cũng không xa lạ với chúng ta: nó đưa lương tâm, đưa thẩm quyền phê phán vào “Tôi”; tuy lúc bình thường nó cũng phê phán “Tôi” nhưng không bao giờ tỏ ra bất công và mãnh liệt như vậy. Trước đây chúng ta cũng đã có cơ (hiện tượng ngã ái, buồn bã và trầm cảm) để giả định rằng trong cái “Tôi” của chúng ta

có một thẩm quyền như thế, một nửa cái “Tôi” có thể tách riêng ra và xung đột với phần còn lại. Chúng tôi gọi phần đó là “Tôi”- lí tưởng và gán cho nó chức năng tự quan sát, ý thức đạo đức, kiểm duyệt giấc mơ và vai trò chủ yếu trong việc dồn nén. Chúng tôi đã nói rằng nó là hậu duệ của ngã ái khởi thủy nhất, trong đó cái “Tôi” của đứa trẻ tìm được sự tự thoả mãn. Dần dần nó hiểu được những yêu cầu mà môi trường xung quanh đặt ra với cái “Tôi”, nhưng không phải lúc nào “Tôi” cũng thực hiện được, và người ta trong khi bất mãn với cái “Tôi” của mình vẫn có thể tìm được sự thoả mãn trong “Tôi”- lí tưởng đã tách rời khỏi “Tôi”. Ngoài ra chúng tôi còn xác định được rằng trong sự điên khùng vì tự soi mói đó (Beobachtungswahn) sự tan rã của “Tôi”- lí tưởng cũng trở nên rõ ràng và trong khi tan rã, nó lại chỉ cho ta thấy nguồn gốc của nó là từ ảnh hưởng của những người có uy tín mà trước hết là bố mẹ [7] . Chúng tôi cũng không quên chỉ rõ rằng đối với từng người thì mức độ tách biệt giữa “Tôi”- lí tưởng và “Tôi” thực tế là rất khác nhau và ở một số người thì sự phân hóa bên trong cái “Tôi” không vượt quá mức độ của một đứa trẻ.

Nhưng trước khi có thể sử dụng tài liệu này để giải thích tổ chức libido của đám đông, chúng ta cần chú ý đến một số quan hệ qua lại giữa “Tôi” và đối tượng. Chúng tôi hiểu rõ rằng bằng những thí dụ lấy từ môn bệnh lí học chúng tôi không thể nói hết về hiện tượng đồng nhất hóa và như vậy là phải bỏ qua không nói tới một vài phần bí mật của đám đông. Ở đây đáng lẽ ra phải có một cuộc phân tích tâm lí một cách sâu sắc và đầy đủ hơn. Từ đồng nhất hóa qua bắt chước đến nội nhập tình cảm nghĩa là hiểu được cái cơ chế nhờ đó chúng ta có thể tiếp xúc với tâm hồn của tha nhân. Trong những biểu hiện của đồng nhất hóa cũng còn nhiều điều phải tìm hiểu. Hậu quả của đồng nhất hóa là người ta không có thái độ thù nghịch với người mà ta đồng nhất, người ta bảo vệ, người ta giúp đỡ nữa. Robertson Smith khi nghiên cứu những sự đồng nhất hóa là cơ sở sự thống nhất của các bộ lạc đã phát hiện ra một kết quả là sự đồng nhất hóa dựa vào sự cùng công nhận một cái chung (Kinship and Marriage, 1885) và vì vậy có thể được thiết lập bằng một bữa ăn chung. Đặc điểm ấy cho phép liên kết sự đồng nhất hóa với lịch sử nguyên thủy của gia đình mà tôi phác họa trong cuốn “Vật tổ và cảm kĩ”.

8. Yêu đương và thôi miên

Ngôn ngữ dù có đồng đánh vẫn trung thành với một thực tế nào đó. Nó gọi những quan hệ tình cảm rất khác nhau là “yêu” và chúng ta gom về mặt lí thuyết tất cả những quan hệ đó dưới danh từ “yêu”, nhưng sau đó lại nghi ngờ rằng không hiểu đây có phải là tình yêu thực sự, đúng đắn, chân thành hay không; nó cũng chỉ ra một loạt cấp bậc trong hiện tượng tình yêu. Quan sát những cấp bậc ấy không phải là việc khó.

Trong nhiều trường hợp yêu chính là việc tìm kiếm đối tượng dục tình nhằm thoả mãn nhục dục một cách trực tiếp, và khi đạt được mục đích thì tình yêu cũng tắt; đây là tình yêu bất chính, tình yêu sắc dục. Nhưng, như chúng ta đã biết, tình trạng libido thường không giản đơn như vậy. Tin chắc rằng nhu cầu vừa chột tắt sẽ lại bùng dậy dĩ nhiên phải là lí do chính để người ta áp ủ niềm say mê với đối tượng trong một thời gian dài, phải “yêu” đối tượng cả khi không bị lửa tình thiêu đốt.

Từ trong lịch sử phát triển tình ái của con người ta lại có thể thấy một khía cạnh khác. Trong giai đoạn đầu, thường chấm dứt vào năm lên năm tuổi, đứa trẻ chọn cha hay mẹ làm đối tượng tình ái đầu tiên và tập trung mọi ham muốn dục tính đòi được thoả mãn vào đó. Sau đó sẽ đến giai đoạn dồn nén buộc đứa trẻ phải từ bỏ phần lớn mục tiêu dục tính trẻ con và đứa trẻ thay đổi thái độ đối với cha mẹ một cách sâu sắc. Đứa trẻ vẫn còn gắn bó với cha mẹ, nhưng những ham muốn của nó thì phải nói “về mặt mục đích đã bị ngăn chặn”. Tình cảm của nó với những người thân yêu được gọi là “âu yếm”. Nhưng như ta đã biết, trong vô thức khao khát “sắc dục” lúc trước vẫn còn được giữ ở một mức độ nào đó, cho nên theo một nghĩa nào đó thì nhánh dục lạc đó vẫn còn tồn tại [8].

Đến tuổi dậy thì bỗng phát triển một xu hướng mới, mạnh mẽ nhằm đạt mục tiêu dục tính trực tiếp. Trong những trường hợp bất lợi thì các khao khát mãnh liệt mới đó sẽ vẫn là luồng sắc dục tách rời khỏi luồng tình cảm “âu yếm” tồn tại từ lâu. Chúng ta có một bức tranh mà có những xu hướng văn chương nhất định sẵn sàng lí tưởng hóa cả hai mặt. Người đàn ông thể hiện lòng say mê viển vông những người đàn bà đáng kính, những người không hề hấp dẫn anh ta về mặt tình dục, anh ta chỉ động tình khi đứng trước những người đàn bà khác, những người anh ta không “yêu”, không

tôn trọng, thậm chí coi khinh [9] . Nhưng thường thì chàng trai trẻ có thể thực hiện việc kết hợp giữa ái tình cao thượng phi dục tính với ái tình nhục dục thể gian và quan hệ của anh ta với đối tượng dục tính là đồng tác dụng của khao khát không bị cản trở và khao khát bị cản trở. Có thể theo số lượng ham muốn âu yếm bị cản trở mà đánh giá sức mạnh tình yêu của họ so với những ước muốn nhục dục.

Trong phạm vi tình ái này ngay từ đầu ta đã thấy đập vào mắt hiện tượng lí tưởng hóa đối tượng, đối tượng dục tính ở một mức độ nào đó đã tránh được sự phê phán, tính nét của đối tượng được đánh giá cao hơn những người họ không yêu hoặc cao hơn chính đối tượng đó trước khi được yêu. Khi những khao khát nhục dục bị dồn nén hay đàn áp quá mức thì người ta có ảo tưởng rằng nhờ những ưu việt tinh thần mà đối tượng được yêu về nhục dục, trong khi thực ra thì chính tình yêu nhục dục đã gán cho đối tượng các ưu việt tinh thần đó. Khao khát đã tạo ra trong trường hợp này phán đoán sai lạc gọi là lí tưởng hoá. Nhờ thế mà chúng ta dễ định hướng. Chúng ta thấy rõ rằng đối tượng được coi là chính “Tôi” và như vậy là trong tình yêu phần lớn ngã ái libido được rót sang đối tượng. Trong một vài hình thức chọn lựa người yêu ta còn thấy rõ ràng hiện tượng đối tượng được dùng để thay thế cho cái “Tôi”- lí tưởng chưa thành tựu của chính mình. Người ta yêu đối tượng vì cho rằng đối tượng có những điểm tận thiện tận mỹ mà cái “Tôi” của người ta chưa vươn tới và giờ đây người ta thoả mãn ngã ái của mình bằng con đường vòng đó. Đối tượng càng được đánh giá cao, mức độ yêu đương càng lớn thì bức tranh càng trở nên rõ ràng. Những ham muốn đòi thoả mãn nhục dục trực tiếp bây giờ có thể bị gạt bỏ hoàn toàn như trong trường hợp tình yêu thơ mộng; “Tôi” càng ít hấp dẫn hơn, càng khiêm tốn hơn; đối tượng càng quý giá hơn, càng lộng lẫy hơn. Cuối cùng thì đối tượng làm chủ toàn bộ tình yêu mà cái “Tôi” có thể có với chính nó và như vậy sự hy sinh “Tôi” là hậu quả tự nhiên. Có thể nói đối tượng đã nuốt chửng “Tôi”. Trong mọi trường hợp yêu đương đều nổi rõ những đặc điểm như nhún nhường, hạn chế ngã ái, quên mình. Trong trường hợp cực đoan những đặc điểm ấy được khuếch đại lên và do các ham muốn nhục dục đã bị gạt bỏ mà chúng trở thành quan trọng hàng đầu. Điều này đặc biệt dễ xảy ra trong những mối tình bất hạnh, bất thành vì mỗi lần nhục dục được thoả mãn thì mức độ lí tưởng hoá đối tượng lại giảm sút phần nào. Đồng thời với việc hi sinh cái “Tôi” cho đối tượng (sự hi sinh này không khác gì hi sinh thăng hóa cho một lí tưởng trừu tượng), những chức năng của “Tôi”- lí tưởng không còn. Chức năng phê phán xuất phát từ

“Tôi”- lí tưởng đã không còn lên tiếng nữa thì dù đối tượng có làm gì, có đòi hỏi gì cũng đều là đúng, cũng là không chê vào đâu được. Lương tâm không còn chỗ trong những việc người ta làm vì đối tượng. Mù quáng vì tình, người ta có thể phạm cả tội ác mà không hề hối hận. Tình trạng ấy có thể thấu tóm vào công thức sau: đối tượng đã chiếm chỗ của “Tôi”- lí tưởng.

Rất dễ dàng mô tả sự khác nhau giữa đồng nhất hóa và yêu đương trong những biểu hiện cực đoan nhất của nó, được gọi là mê mẩn hay phục tùng nô lệ. Trong trường hợp thứ nhất “Tôi” được làm giàu thêm bằng các phẩm chất của đối tượng, theo cách nói của Ferenczi thì nó “nhập nội” đối tượng; trong trường hợp thứ hai nó nghèo đi, nó hi sinh mình cho đối tượng, nó lấy đối tượng thay vào thành phần quan trọng nhất của mình. Tuy nhiên khi xem xét thật kĩ thì có thể thấy cách mô tả như vậy tạo ra những điểm đối lập mà thực ra là không có. Đứng về phương diện lợi ích thì đây không phải là vấn đề giàu lên hay nghèo đi, tình trạng yêu thương cùng cực cũng có thể mô tả như là cái “Tôi” nhập nội đối tượng. Có lẽ sự phân biệt sau đây bao quát được thực chất vấn đề. Trong trường hợp đồng nhất hóa, đối tượng biến mất hoặc người ta từ bỏ đối tượng, sau đó nó được tái sinh vào “Tôi”; “Tôi” thay đổi phần nào theo nguyên mẫu của đối tượng đã mất. Trong trường hợp kia đối tượng vẫn còn, và được đánh giá cao hơn và bằng cách hạ thấp chính “Tôi”. Nhưng sự phân biệt như thế cũng có chỗ đáng thắc mắc. Có phải đã xác định rõ ràng rằng đồng nhất hóa là từ bỏ ham muốn đối với đối tượng? Có thể có từ bỏ trong khi đối tượng vẫn còn hay không? Trước khi chúng ta đi sâu vào những vấn đề phức tạp ấy, chúng ta đã thấy xuất hiện một ý nghĩ bao hàm thực chất của vấn đề, đây là: đối tượng chiếm chỗ của cái “Tôi” hay của cái “Tôi”- lí tưởng.

Rõ ràng là từ trạng thái yêu đương đến trạng thái thôi miên khoảng cách không xa lắm. Những điểm giống nhau là rất rõ ràng: khiêm tốn phục tùng, nhu thuận, không có thái độ phê phán với ông thầy thôi miên cũng như với người yêu dấu, không còn sáng kiến riêng. Không còn nghi ngờ gì rằng ông thầy thôi miên đã chiếm chỗ của cái “Tôi”- lí tưởng. Nhưng trong tình trạng thôi miên những trạng thái ấy hiện ra rõ ràng hơn, nổi bật hơn cho nên đúng ra là phải dùng thôi miên để cắt nghĩa yêu thương chứ không phải là ngược lại. Ông thầy thôi miên là đối tượng duy nhất bên cạnh kẻ bị thôi miên, ngoài ra không còn ai khác. Trong trạng thái thôi miên “Tôi” tuân theo tất cả những gì ông thầy đòi hỏi và ra lệnh và sự kiện này nhắc chúng ta rằng chúng ta đã quên không nói đến một chức năng của cái “Tôi”- lí tưởng, đây

là chức năng kiểm nghiệm thực tế [10] . Không có gì đáng ngạc nhiên là “Tôi” coi mọi cảm giác là thực nếu thẩm quyền tâm thần làm nhiệm vụ kiểm nghiệm thực tế (“Tôi”- lí tưởng) đã công nhận cái thực tế đó. Vì không có khao khát đưa đến những mục tiêu dục tính không bị cản trở cho nên việc thể hiện là rất hoàn hảo. Quan hệ trong thôi miên là sự xả thân hoàn toàn mà không có thoả mãn nhục dục, còn trong tình yêu thì sự thoả mãn được tạm thời gác lại, được coi là mục đích đến trong tương lai.

Nhưng mặt khác ta cũng có thể nói rằng thôi miên là một sự hình thành đám đông (nếu có thể nói như thế) gồm hai người. Thôi miên không phải là đối tượng phù hợp để so sánh với đám đông vì chúng y hệt nhau. Thôi miên tách riêng từ cấu trúc phức tạp của đám đông ra còn một thành phần: quan hệ với lãnh tụ. Thôi miên khác đám đông ở giới hạn người tham gia, còn khác yêu đương ở chỗ không có khao khát dục tính trực tiếp. Thôi miên giữ vị trí trung gian giữa đám đông và tình yêu.

Chúng ta nên để ý rằng chính các khao khát bị ngăn chặn hiệu theo nghĩa mục đích dục tính tạo ra những mối liên kết lâu dài giữa người với người. Điều đó thật dễ hiểu vì các khao khát này không thể được thoả mãn hoàn toàn trong khi các khao khát dục tính không bị ngăn chặn bị yếu đi nhiều sau mỗi lần thoả mãn mục đích nhục dục. Tình yêu nhục dục nhất định tắt ngay sau khi được thoả mãn; muốn dài lâu thì ngay từ đầu nó phải hoà quyện với tình âu yếm nghĩa là bị ngăn chặn hiệu theo nghĩa mục đích hay nhất định sẽ xảy ra sự hoà quyện như vậy.

Hiện tượng thôi miên có thể giải được câu đố về cấu trúc libido, nếu như chính nó không chứa đựng các đặc điểm của tình yêu không có khao khát dục tính trực tiếp vốn chưa được giải thích trong khuôn khổ suy lí vừa nêu. Thôi miên vẫn còn chứa đựng nhiều điều khó hiểu, thần bí. Một trong những đặc điểm ấy là sự tê liệt do kẻ mạnh gây ra với kẻ yếu, kẻ bất lực; rất gần với trạng thái thôi miên do hoang loạn của các loài động vật. Phương pháp gây thôi miên cũng như quan hệ của nó với giấc ngủ cũng chưa rõ, tại sao một số người dễ bị thôi miên, còn số khác thì không, cho ta thấy một điều bí ẩn được thực hiện trong khi thôi miên, đây có thể là giữ cho thái độ libido được hoàn hảo. Một sự kiện khác cũng đáng chú ý là lương tâm của người bị thôi miên có thể vẫn còn cứng cỏi ngay cả khi đã nhu thuận hoàn toàn trong những lĩnh vực khác. Nhưng điều đó có thể xảy ra vì trong đa số trường hợp thôi miên được thực hiện như hiện nay có thể người bị thôi miên vẫn còn nhận thức được rằng đây chỉ là một trò chơi, đây chỉ là tái tạo một cách giả tạo một tình huống quan trọng hơn trong cuộc sống.

Những điều trình bày ở trên đã giúp chúng ta lập ra công thức cấu trúc libido của đám đông, ít nhất là của cái đám đông mà chúng ta xem xét hiện giờ, đây là đám đông có người cầm đầu nhưng chưa được “tổ chức hoàn bị” để tái thu nhận được những phẩm chất của một cá nhân riêng lẻ. Đám đông đó là tập hợp của những cá nhân đã đặt một đối tượng vào “Tôi”-lí tưởng của chính mình và vì vậy mà tự đồng hóa với nhau trong cái “Tôi” của mình. Quan hệ đó có thể được mô tả bằng biểu đồ như sau: (Trong bản tiếng Nga download được không có biểu đồ, rất mong được bạn đọc bổ sung –ND).

[1] *Parerga und Paralipomena, II. Teil, XXXI, Gleichnisse und Parabeln*

[2] Có thể loại trừ quan hệ giữa mẹ và con trai, vốn được đặt nền tảng trên sự ngã ái, sẽ không bị phá vỡ do sự tương tranh về sau mà sẽ được tăng cường do tham gia vào việc lựa chọn đối tượng tình dục.

[3] *Zur Einführung des Narzißmus. 1914*

[4] Freud: *Ba cuộc khảo cứu về lí thuyết dục tính và Abraham - Untersuchungen über die früheste prägenitale Entwicklungsstufe der Libido (Internat. Zeitschr. f. Psychoanal., IX 1916) cũng như Klinische Beiträge zur Psychoanalyse (Internat. Psychoanalyt. Bibliothek, Bd. 10.1921).*

[5] Ở đây là trường hợp các trường nội trú cuối thế kỉ XIX còn rất nhiều cảm đoán khắt khe nên mới có hiện tượng và các hậu quả như được trình bày trong thí dụ này (chú thích của người dịch)

[6] *Markuszewicz, Beitrag zum autistischen Denken bei Kindern, Internat. Zeitsch. f. Psychoanalyse, VI, 1923*

[7] *Zur Einführung des Narzißmus.*

[8] *Sexualtheorie*

[9] *Über die Allgemeine Erniedrigung des Liebeslebens: Sammlung, 1918*

[10] Xem „*Metapsychologische Ergänzungen zur Traumlehre*“, *Sammlung kleiner Schriften zur Neurosenlehre, Vierte Folge, 1918.*

9. Bản năng bày đàn

Chúng ta sẽ chẳng hài lòng được lâu với cách giải quyết huyền hoặc bí mật về đám đông bằng công thức trên. Ý nghĩ rằng thực ra chúng ta đã dựa vào bí ẩn của thôi miên, mà thôi miên thì cũng còn biết bao điều chưa rõ lại làm chúng ta không yên. Và như vậy là lại xuất hiện vấn đề đòi hỏi phải nghiên cứu tiếp.

Chúng ta phải nói ngay rằng những mối liên kết tình cảm của đám đông mà chúng ta đã nói tới cũng đủ để giải thích một trong các đặc điểm của nó: cá nhân thiếu độc lập và sáng kiến, hành động a dua, có thể nói là sự thoái hoá cá nhân thành một đơn vị của đám đông. Nhưng đám đông, nếu xét tổng thể, còn thể hiện những đặc điểm như: hoạt động trí tuệ thấp, dễ kích động, không có khả năng tự chế và trì hoãn, có xu hướng vượt giới hạn trong biểu lộ tình cảm và chuyển những tình cảm này thành hành động - tất cả những đặc điểm ấy và cả những đặc điểm khác nữa đã được Le Bon mô tả rất rõ ràng - cho ta một bức tranh về sự thoái hoá tinh thần trở lại thang bậc thấp hơn như ta ta thường thấy ở trẻ con và người tiền sử. Sự thoái hoá đặc biệt rõ ở những đám đông bình thường, còn ở những đám đông nhân tạo, có tổ chức cao thì sự thoái hoá không đến mức sâu sắc như vậy.

Như vậy là chúng ta có cảm giác rằng đây là trạng thái mà những kích thích tình cảm và hoạt động trí tuệ của từng cá nhân quá yếu, không thể tự thể hiện một cách riêng rẽ được mà nhất định phải chờ tiếp ứng dưới dạng lặp lại một cách đồng loạt ở những người khác. Ta phải nhớ rằng trong xã hội loài người có quá nhiều hiện tượng phụ thuộc như vậy, có quá ít sự độc đáo và lòng can đảm riêng, và mỗi người đều bị tâm lý đám đông chi phối rất mạnh, biểu hiện trong đặc điểm về chủng tộc, trong các thành kiến giai cấp, dư luận xã hội v.v. Bí mật của ảnh hưởng ám thị càng tăng lên khi chúng ta khẳng định rằng ảnh hưởng ấy không chỉ tác động từ người cầm đầu mà còn do từng người tác động lẫn nhau, thì chúng ta phải tự trách mình vì đã nhấn mạnh một chiều quan hệ với người cầm đầu mà không chú ý gì đến tác nhân khác là hỗ tương ám thị.

Chúng ta hãy khiêm tốn lắng nghe một giọng nói khác, giọng nói sẽ đưa ra cho chúng ta lời giải thích trên một cơ sở đơn giản hơn. Tôi xin mượn lời

giải thích từ cuốn sách viết về bản năng bầy đàn của ông W. Trotter [1] , chỉ tiếc là cuốn sách đã không hoàn toàn tránh được mối ác cảm do cuộc Đại chiến vừa rồi gây ra (Cuộc đại chiến thế giới thứ nhất 1914-1918 – ND).

Trotter cho rằng những hiện tượng tinh thần vừa mô tả là sản phẩm của bản năng bầy đàn (gregariousness) bẩm sinh của con người cũng như các loài động vật khác. Về mặt sinh học thì tính chất bầy đàn đó có thể coi là sự tiếp tục của cơ chế đa bào, còn trong lý thuyết libido thì nó là biểu hiện của một khuynh hướng của libido, khuynh hướng tập hợp tất cả các sinh vật sống giống nhau thành một đơn vị to lớn hơn [2] . Mỗi cá thể đều cảm thấy mình chưa toàn vẹn (incomplete) khi đứng một mình. Nỗi sợ hãi của đứa trẻ là biểu hiện của bản năng bầy đàn này. Chống lại bầy cũng có nghĩa là bị chia lìa khỏi bầy nên việc chống đối thường bị né tránh vì sợ hãi. Nhưng bầy đàn lại phủ nhận bất cứ cái gì là mới mẻ, chưa quen. Bản năng bầy đàn là bản năng nguyên thủy, không còn phân tích ra nhỏ hơn được nữa (it cannot be split up).

Trotter dẫn ra một loạt dục vọng (hay là bản năng) mà ông coi là nguyên thủy: bản năng bảo tồn, bản năng dinh dưỡng, bản năng tính dục và bản năng bầy đàn. Bản năng bầy đàn thường đối lập với các bản năng khác. Ý thức về tội lỗi và trách nhiệm là tài sản đặc trưng của con vật sống thành bầy (gregarious animal). Theo quan niệm của Trotter thì sức mạnh dồn nén mà phân tâm học phát hiện được trong cái “Tôi”, nghĩa là sự chống cự mà thầy thuốc gặp phải khi thực hiện chữa trị bằng phân tâm là xuất phát từ bản năng bầy đàn. Tiếng nói có tầm quan trọng vì nó giúp những cá nhân trong đoàn hiểu lẫn nhau, dựa vào nó mà có sự đồng nhất hoá các cá nhân trong đoàn với nhau.

Le Bon tập trung chú ý vào các đám đông nhất thời, Mc Dougall thì quan tâm đến các cộng đồng ổn định, Trotter khảo sát những đoàn thể phổ biến nhất trong đó con người, cái được gọi là sinh vật chính trị (zwou politikou), đang sống và xác lập cơ sở tâm lý của chúng. Trotter không cần phải tìm cội nguồn của bản năng bầy đàn vì ông cho rằng nó là nguyên thủy, không còn phân tích ra nhỏ hơn được nữa. Lời bình của ông rằng Boris Sidis cho rằng bản năng bầy đàn là sản phẩm của ám thị cũng may là thừa đối với ông; lời giải thích này là theo một mẫu quen thuộc, sai lầm và lời khẳng định ngược lại rằng ám thị là sản phẩm của bản năng bầy đàn theo tôi là đúng hơn.

Nhưng chúng ta còn có nhiều lí do để phản đối ông Trotter hơn là những người khác vì ông gần như không đề ý đến vai trò của người cầm đầu trong

đám đông, trong khi chúng tôi lại ngả sang ý kiến ngược lại rằng nếu bỏ qua người cầm đầu thì không làm sao hiểu được thực chất của đám đông. Bản năng bầy đàn không dành chỗ cho người cầm đầu, người cầm đầu được đưa vào bầy một cách ngẫu nhiên và vì vậy rất cần chú ý đến sự kiện là: bản năng bầy đàn không dẫn đến nhu cầu có thượng đế, nhưng bầy cừ lại cần một người chăn chiên. Ngoài ra còn có thể bác bỏ quan điểm của Trotter về mặt tâm lý nữa, nghĩa là có thể giả định rằng bản năng bầy đàn có thể chia tách được, nó không phải là nguyên thủy như bản năng tự bảo tồn hay bản năng tính dục.

Dĩ nhiên là rất khó theo dõi quá trình phát triển của bản năng bầy đàn trong từng cá thể. Nỗi sợ hãi của đứa nhỏ bị bỏ một mình (Trotter giải thích đây là biểu hiện của bản năng) có thể được giải thích hoàn toàn khác. Nỗi sợ hãi ấy liên quan đến mẹ nó, sau này là liên quan đến những người thân yêu khác và là biểu hiện của một ước muốn không thực hiện được, đứa trẻ không thể làm gì với ước muốn [3] đó ngoài việc biến nó thành nỗi sợ hãi. Nỗi hoảng sợ không hết dù có người thuộc “bầy” tới gần, ngược lại, người lạ chỉ làm cho nó hoảng sợ hơn mà thôi. Trong một thời gian khá dài người ta không tìm thấy biểu hiện gì của đứa trẻ chứng tỏ bản năng bầy đàn hay ý thức tập thể. Tình cảm đó hình thành trong các nhà trẻ, nơi có nhiều trẻ em và từ mối quan hệ với cha mẹ mà cụ thể là: sự ghen tị khởi thủy mà đứa con lớn dành cho đứa nhỏ hơn. Dĩ nhiên là đứa lớn muốn gạt bỏ đứa nhỏ, đẩy đứa nhỏ khỏi cha mẹ, tước mọi quyền lợi của đứa nhỏ, nhưng vì cha mẹ thương yêu đồng đều các con, đứa lớn hơn sẽ không thể giữ mãi thái độ thù địch với em mà không bị trừng phạt nên nó buộc phải đồng nhất hóa mình với những đứa con khác; còn trong nhà trẻ thì xuất hiện ý thức tập thể hay cộng đồng, ý thức ấy sẽ phát triển thêm trong nhà trường. Yêu cầu đầu tiên của sự hình thành phản ứng này là sự công bằng, là cách đối xử giống nhau với mọi người. Chúng ta hẳn đều thấy rằng ở nhà trường yêu cầu công bằng mạnh mẽ đến mức nào. Nếu tôi không phải là “cục cưng” thì ít ra cũng đừng ai được “cưng” nhé. Có thể cho rằng sự chuyển hóa và thay tính ghen tị bằng tinh thần tập thể trong nhà trẻ và trường học đó là chuyện khó tin nếu như chúng ta không thấy chính quá trình đó trong những quan hệ khác. Chỉ cần nhớ lại một đám đông các bà và các cô mơ mộng cùng yêu một chàng ca sĩ hay nghệ sĩ dương cầm, đang xúm xít chen nhau quanh chàng ta sau buổi biểu diễn thì sẽ rõ. Hẳn là trong thâm tâm cô nào cũng muốn ghen với cô khác, nhưng vì họ đông quá và vì thế mà không cô nào có thể một mình chiếm đoạt được thần tượng nên họ đành bỏ ý nghĩ ấy và thay vì lao

vào cầu xé nhau, họ hành động như một tập thể thống nhất, hoan hô thần tượng và lấy làm sung sướng mà chia nhau lọn tóc của chàng ta. Ban đầu vốn là những tình địch, nhưng vì tình yêu với một đối tượng nên họ đã có thể đồng nhất hoá với nhau. Thường thường nếu một tình trạng có thể được giải quyết bằng nhiều cách thì không có gì phải ngạc nhiên là giải pháp được thực hiện là giải pháp mang lại một phần thoả mãn trong khi các giải pháp khác, dù thích đáng hơn, lại không được sử dụng vì hoàn cảnh thực tế không cho phép đạt mục tiêu.

Tinh thần tập thể, tình đoàn kết v.v. có hiệu năng trong đời sống xã hội đều là do lòng ghen tị ban đầu này mà ra. Không ai được vượt lên, ai cũng như ai, mọi người đều phải có những giá trị như nhau. Công bằng xã hội nghĩa là một người phải tự từ bỏ một số thứ để người khác cũng từ bỏ những cái đó, hay nói khác hơn, không được đòi những thứ đó. Chính sự đòi hỏi công bằng ấy là cội rễ của lương tâm và tinh thần trách nhiệm. Chúng tôi vô tình đã tìm thấy và nhờ phân tâm học mà hiểu được biểu hiện của đòi hỏi công bằng ấy trong nỗi sợ truyền bệnh cho người khác của những người mắc bệnh giang mai. Nỗi sợ hãi của người bệnh là biểu hiện việc chống lại cái ước muốn vô thức đồ bệnh cho kẻ khác. Bởi vì tại sao chỉ có họ bị bệnh và chịu thiệt thòi đủ thứ, trong khi người khác thì không? Câu chuyện tuyệt vời về vụ xử kiện của Solomon cũng có cùng một cội rễ như vậy: nếu con của một bà chết thì những bà khác cũng không được có con sống. Căn cứ vào ước muốn đó mà nhà vua tìm được người bị nạn.

Như vậy là ý thức xã hội được đặt nền móng trên sự chuyển hóa một tình cảm mà khởi thủy là thù địch thành tình cảm tích cực mang đặc điểm của đồng nhất hoá. Vì chúng tôi theo dõi quá trình đó cho đến nay cho nên chúng tôi nhận thấy là quá trình ấy diễn ra do ảnh hưởng của tình cảm triu mến với một người khác ở bên ngoài nhóm ấy. Chúng tôi cũng tự thấy sự phân tích về đồng nhất hoá của mình là chưa hoàn hảo, nhưng đối với mục đích của chúng ta hiện nay thì cần phải quay lại với luận điểm rằng đám đông đòi hỏi một sự công bằng triệt để. Như chúng ta đã thấy khi bàn về hai loại đám đông nhân tạo là nhà thờ và quân đội thì điều kiện tiên quyết để chúng tồn tại là tình thương đồng đều của người cầm đầu đối với mọi thành viên của tập thể đó. Nhưng chúng ta cũng không được quên rằng đòi hỏi công bằng trong đám đông ấy chỉ áp dụng cho các thành viên của nó chứ không liên quan đến người cầm đầu. Mọi thành viên của đám đông phải ngang nhau, nhưng họ đều muốn có một người cầm đầu thống trị tất cả. Nhiều người giống nhau, có thể đồng nhất hóa với nhau, và một người, một

người duy nhất, cao hơn tất cả - đây là tình trạng của một đám đông có sức sống. Bởi vậy cho nên chúng tôi mạn phép sửa lại quan điểm của Trotter: người là con vật sống thành bầy, người là con vật thuộc bầy, thành viên của bầy, do một chúa chòm dẫn dắt.

10. Đám đông và bầy đàn nguyên thủy

Năm 1912 tôi đã chấp nhận giả thuyết của Ch. Darwin rằng hình thức nguyên thủy của tổ chức xã hội loài người là một bầy ô hợp chịu sự thống trị độc đoán của một người đàn ông có uy lực. Tôi đã cố gắng chứng minh rằng bầy đàn đó đã để lại những dấu vết không phai mờ trong lịch sử nhân loại, thí dụ như sự phát triển của chế độ tôn thờ vật tổ (totemism) là khởi đầu của tôn giáo, đạo đức và phân hoá xã hội liên quan đến việc thủ tiêu người cầm đầu và biến bầy ô hợp phụ hệ thành cộng đồng huynh đệ [4] . Thực ra đây chỉ là một giả thuyết cũng như nhiều giả thuyết khác mà các nhà nghiên cứu về thời tiền sử dùng để soi rọi bức màn bí mật thời nguyên thủy - một nhà phê bình người Anh, ông Kroeger, gọi đây là một câu chuyện (just a story) - nhưng tôi cho rằng giả thuyết này rất đáng được quan tâm nếu có thể dùng nó để thiết lập các mối liên kết và giải thích trong những lĩnh vực khoa học khác.

Đám đông cho chúng ta một bức tranh quen thuộc: một người đàn ông đầy uy lực giữa đám người bình đẳng với nhau, một bức tranh có sẵn trong tưởng tượng của chúng ta về bầy ô hợp nguyên thủy. Tâm lí của đám đông đó như chúng ta đọc thấy trong các mô tả đã trích dẫn: biến mất ý thức cá nhân, hướng ý nghĩ và tình cảm theo một chiều duy nhất, lĩnh vực tình cảm và vô thức trỗi dậy, khuynh hướng muốn thực hiện ngay những ý định vừa xuất hiện - tương ứng với sự thoái hoá về một đời sống tinh thần sơ khai có thể gán cho bầy đàn nguyên thủy.

Những điều chúng tôi mô tả trước đây về đặc điểm chung của đám đông đặc biệt phù hợp với bầy ô hợp nguyên thủy. Ý chí của từng cá nhân quá yếu, hần không dám hành động. Chỉ có những xung lực tập thể là được thực hiện, chỉ tồn tại ý chí tập thể, không còn ý chí cá nhân, ý niệm không thể biến thành ý chí nếu người ta không thấy rằng nó đã được tăng cường nhờ phổ biến khắp mọi người. Sự yếu ớt của ý niệm là do liên lạc tình cảm rất mạnh giữa mọi người với nhau; điều kiện sống giống nhau và không có tài sản riêng cũng tạo ra những hành động giống nhau của các cá nhân riêng lẻ. Người ta có nhu cầu chung ngay cả trong việc đi đại tiện như ta còn thấy ở

trẻ con và trong trại lính. Một ngoại lệ duy nhất là hành vi tính dục vì sự có mặt của người thứ ba là thừa nếu không nói là rất khó chịu khi phải chờ đợi. Sau này sẽ nói tới phản ứng của hành vi tính dục với nhu cầu bầy đàn.

Như vậy ta có cảm giác dường như đám đông là một bầy nguyên thủy tái sinh. Giống như một người nguyên thủy có thể tái sinh trong mỗi cá nhân, từ mỗi đám đông có thể tái tạo bầy ô hợp nguyên thủy. Vì đám đông thường thống trị các cá nhân cho nên chúng ta nhận ra nó chính là hậu duệ của bầy đàn nguyên thủy. Bởi vậy chúng ta phải kết luận rằng tâm lí đám đông là tâm lí cổ xưa nhất của loài người. Tâm lí cá nhân mà chúng tôi đưa ra, vượt qua những biểu hiện đám đông còn rơi rớt lại, chỉ sau này mới xuất hiện và phát triển dần dần, có thể nói là tách ra một phần từ tâm lí cổ xưa của đám đông. Chúng tôi sẽ cố thử tìm điểm khởi đầu của quá trình phát triển đó.

Trước hết chúng ta thấy rằng điều khẳng định trên phải được đính chính. Tâm lí cá nhân cũng phải lâu đời như tâm lí đám đông vì ngay từ khởi thủy đã có hai loại tâm lí: tâm lí của các thành viên của đám đông và tâm lí của người cha, người chỉ huy, lãnh tụ. Các cá nhân tạo thành đám đông cũng bị ràng buộc như ngày nay ta còn thấy, nhưng người cha của bầy nguyên thủy thì tự do. Hoạt động trí tuệ của hấn rất mạnh mẽ và độc lập ngay cả khi phải ở một mình; ý chí của y cũng không cần phải được tăng cường bằng ý chí của kẻ khác. Để được nhất quán chúng ta phải giả định rằng cái “Tôi” của hấn không bị ràng buộc trong quan hệ libido, hấn không yêu ai, hấn chỉ yêu mình, hấn yêu người khác chỉ vì những người ấy phục vụ cho nhu cầu của hấn. Cái “Tôi” của hấn không cho các đối tượng bất cứ cái gì quá mức cần thiết. Trong buổi bình minh của lịch sử nhân loại hấn là một siêu nhân mà Nietzsche chờ đợi sẽ xuất hiện trong tương lai. Ngày nay các thành viên của đám đông vẫn cần một ảo tưởng rằng họ được người cầm đầu yêu thương như nhau, nhưng chính người cầm đầu lại không cần phải yêu ai, hấn phải thuộc vào dòng giống cai trị, phải hoàn toàn ngã ái, tự tin và tự chủ. Chúng ta biết rằng tình yêu hạn chế ngã ái và chúng ta có thể chứng minh rằng nhờ ảnh hưởng đó mà nó đã trở thành một nhân tố của nền văn minh.

Bấy giờ người cha của bầy chưa phải là nhân vật bất tử, mãi sau này mới có sự thần thánh hoá như thế. Khi hấn chết thì phải có người thay, chắc là đứa con út của hấn, một kẻ cho đến lúc ấy chỉ là thành viên của đám đông như những người khác, sẽ thay thế hấn. Như vậy là phải có khả năng biến tâm lí đám đông thành tâm lí cá nhân, phải có những điều kiện thực

hiện sự biến đổi ấy cũng như bày ong có khả năng, trong trường hợp cần thiết, biến một cái trứng thành ong chúa chứ không phải ong thợ. Chúng ta chỉ có thể tưởng tượng như sau: Người cha tiền sử ấy ngăn chặn không cho các con hấn được thỏa mãn các khao khát dục tính trực tiếp, hấn buộc chúng phải tiết chế và kết quả là tạo ra sự ràng buộc tình cảm với mình và giữa chúng với nhau; những mối ràng buộc có thể xuất phát từ những khao khát dục tính bị ngăn chặn. Có thể nói hấn ép các con vào tình trạng phát triển tâm lí đám đông. Chính lòng ghen tuông dục tính và sự thiếu khoan dung của hấn là nguyên nhân của tâm lí đám đông. Có thể giả định rằng những đứa con bị xua đuổi, khi tách rời khỏi người cha đã lợi dụng kết quả đồng nhất hóa với nhau mà thực hiện đồng tính luyến ái và bằng cách đó đã giành được tự do nên đã dám giết cha.

Kẻ kế vị cũng giành được khả năng thỏa mãn dục tính và bằng cách đó thoát khỏi các điều kiện của tâm lí đám đông. Sự tập trung libido vào một người đàn bà, khả năng được thỏa mãn ngay lập tức, không trì hoãn, đã đặt dấu chấm hết cho những ham muốn dục tính bị ngăn chặn và cho phép lòng ngã ái luôn luôn giữ ở mức cố định. Trong chương cuối chúng ta sẽ bàn đến quan hệ giữa tình yêu và việc hình thành tính cách.

Xin nhấn mạnh một lần nữa những mối liên hệ đáng chú ý giữa cấu trúc của bảy ô hợp nguyên thủy và các điều kiện giữ cho đám đông nhân tạo khỏi tan rã. Qua thí dụ của quân đội và nhà thờ chúng ta đã thấy rằng điều kiện đó là ảo tưởng về một tình yêu đồng đều của người cầm đầu đối với tất cả các thành viên của đám đông. Nhưng đó chỉ là lí tưởng hoá các quan hệ đã có trong bảy ô hợp nguyên thủy, trong đó tất cả các con đều bị cha săn đuổi và đều sợ cha như nhau. Hình thức tổ chức kế tiếp của xã hội loài người là bộ lạc tôn thờ vật tổ đã đòi hỏi một sự chuyển đổi như thế (từ sợ hãi sang tình thương - ND), mọi bốn phạm xã hội đều được xây dựng trên cơ sở chuyển đổi đó. Sự bền vững không gì lay chuyển được của gia đình, một tập thể tự nhiên, bắt nguồn từ một tiền đề là tình thương đồng đều của ông bố với mọi thành viên trong gia đình đã được thực tế chứng minh.

Nhưng chắc chắn là chúng ta sẽ còn thu được kết quả lớn hơn qua đánh giá đám đông từ quan điểm bảy ô hợp nguyên thủy. Sự đánh giá đó sẽ giúp chúng ta hiểu những điều còn là bí mật, chưa rõ ràng sau những từ ngữ bí hiểm như: thôi miên và ám thị. Xin nhắc lại rằng thôi miên là một cái gì đó khủng khiếp, tính chất khủng khiếp chứng tỏ sự trấn áp những cái già cỗi và ràng buộc chân thành [5] . Xin nhắc lại cách tiến hành thôi miên. Ông thầy khẳng định rằng ông ta có sức mạnh bí ẩn có thể làm tê liệt ý chí người bị

thôi miên, hay nói cách khác, kẻ bị thôi miên tin rằng ông thầy có sức mạnh như thế. Dân gian gọi sức mạnh đó là nhân điện; chắc chắn đây cũng là sức mạnh nguồn gốc của tục cấm kỵ (tabu) của các dân tộc thời tiền sử, nghĩa là thần khí (mana) phát ra từ các vua chúa, đến gần họ quả là nguy hiểm. Ông thầy thôi miên cũng muốn có sức mạnh đó; họ thể hiện nó như thế nào? Họ bắt đối tượng nhìn vào mắt và thường thường thì họ dùng mắt để thôi miên. Người tiền sử sợ và không chịu nổi ánh mắt của thủ lĩnh và sau này người dân thường cũng sợ ánh mắt của thần thánh vậy. Moise phải làm trung gian giữa dân chúng và Jehova vì dân chúng không chịu nổi con mắt của thần linh và khi Moise trở về mặt ông toả hào quang, một phần thần khí (mana) đã nhập vào ông ta - kẻ môi giới của người tiền sử [6] .

Dĩ nhiên có thể thôi miên bằng những cách khác. Chuyện đó đã đưa đến những lầm lẫn và tạo cơ để người ta đưa ra nhiều lý thuyết sinh lý học vô căn cứ, thí dụ như thôi miên bằng cách nhìn vào một vật sáng chói hay nghe tiếng động đều đều. Thực ra các biện pháp này chỉ nhằm đánh lạc hướng và vô hiệu hóa chú ý hữu thức của đối tượng. Tình trạng cũng giống như khi ông thầy thôi miên nói: "Bây giờ hãy chỉ chú ý đến ta, ngoài ra không có gì đáng kể". Tất nhiên, về mặt kỹ thuật thì nói thế sẽ không có hiệu quả mong muốn vì người bị thôi miên sẽ bị lôi ra khỏi tình trạng vô thức và sẽ xuất hiện thái độ chống đối. Và mặc dù ông thầy cố gắng làm cho sự chú ý hữu thức của đối tượng không để ý đến chủ đích của ông ta và mặc dù đối tượng rơi vào trạng thái khi toàn bộ thể giới trở nên vô nghĩa thì đối tượng bị thôi miên tập trung một cách hoàn toàn vô thức toàn bộ sự chú ý của mình vào ông thầy, tạo ra mối liên hệ chuyển di sang ông thầy. Phương pháp thôi miên gián tiếp như nói những câu ý vị, khôi hài cũng có kết quả là một sự phân bố năng lượng tinh thần xác định bởi vì một sự phân bố khác đi sẽ phá vỡ quá trình vô thức; các phương pháp này cuối cùng cũng đưa đến mục đích như phương pháp trực tiếp bằng cách nhìn chăm chú. Khi bị thôi miên ý thức vô thức tập trung vào ông thầy còn ý thức hữu thức thì tập trung vào các cảm thọ không có giá trị và thay đổi liên tục. Trong khi thực hiện chữa bệnh bằng tâm phân thì tình hình hoàn toàn ngược lại. Trong khi thực hiện tâm phân, ít nhất đã có một lần con bệnh cả quyết rằng không có một tí ý tưởng nào hiện lên trong trí não cả. Sự liên tưởng tự do ngừng hẳn, những kích động thường ngày vẫn điều động sự liên tưởng ấy bây giờ trở nên vô hiệu. Nếu kiên trì hỏi thì người bệnh sẽ thú nhận rằng anh ta đang nghĩ về phong cảnh bên ngoài cửa sổ phòng bệnh hay tấm giấy bôi tường hoặc chiếc đèn treo trước mặt. Điều đó có nghĩa là người bệnh đã bị mối liên hệ

chuyển di và những ý tưởng vô thức của ông thầy tâm phân chi phối. Nếu giải thích cho người bệnh tình trạng của họ thì các liên tưởng tự do lại được phục hồi.

Ông Ferenczi hoàn toàn có lý khi nói rằng khi ông thầy thôi miên bảo đối tượng ngủ đi trước khi thôi miên thì ông thầy đã đóng vai trò cha mẹ đối tượng. Ông cho rằng có hai loại thôi miên: loại êm ái và loại đe dọa; loại thứ nhất là mẫu tính, loại thứ hai là phụ tính [7] . Ra lệnh ngủ khi thôi miên cũng chẳng khác gì yêu cầu không được chú ý vào thế giới bên ngoài mà tập trung vào ông thầy. Người bị thôi miên cũng hiểu như vậy bởi vì quên thế giới bên ngoài chính là đặc điểm tâm lý của giấc ngủ và chính vì thế mà ngủ gần với trạng thái thôi miên.

Như vậy là ông thầy thôi miên đã dùng các biện pháp của mình để đánh thức một phần các tàn tích của quá khứ xa xăm, cái tàn tích còn thể hiện trong quan hệ với cha mẹ, nhất là với cha; ông thầy đã đánh thức hình ảnh một cá nhân đầy uy lực, người ta phải mất hết ý chí khi có mặt người đó; ở cạnh người đó hay để hấn trông thấy là cả một mối hiểm nguy. Chúng ta chỉ có thể tưởng tượng thái độ của một cá nhân trong bầu ô hợp nguyên thủy với người cha tiền sử dưới dạng như vậy. Khi nghiên cứu các phản ứng khác chúng tôi nhận thấy rằng tùy thuộc vào đặc điểm riêng của từng cá nhân mà mức độ tái lập các hoàn cảnh quá khứ của từng người là không giống nhau. Nhận thức rằng thôi miên chỉ là một trò chơi, rằng đây chỉ là làm sống lại một cách giả tạo những ấn tượng cũ có thể vẫn còn và điều đó làm cho người bị thôi miên đủ sức kháng cự lại những hậu quả nghiêm trọng của việc triệt tiêu ý thức bằng thôi miên.

Đặc điểm đáng sợ, đầy ám ảnh của đám đông mà ta thấy trong các biểu hiện do ám thị có thể được coi là có xuất xứ từ bầu ô hợp nguyên thủy. Lãnh tụ của đám đông vẫn là người cha tiền sử, người ta sợ hấn; đám đông muốn được điều khiển bởi một quyền lực vô giới hạn; đám đông khao khát một người có quyền uy; đám đông khao khát, theo lời của Le Bon, được phục tùng. Người cha tiền sử là lí tưởng của đám đông, nhân vật lí tưởng ấy thay vì chiếm hữu cái “Tôi”-lí tưởng lại thì lại chiếm hữu chính cái “Tôi”. Thôi miên có thể được coi là đám đông có hai người, còn ám thị là niềm tin đặt cơ sở không phải trên sự tri giác và suy luận mà trên cơ sở liên kết Eros. Cần phải nói rằng những quan điểm trình bày trong chương này cho phép chúng ta đi từ quan điểm của Bernheim ngược về những lối giải thích một cách thô sơ và xưa cũ hơn về thôi miên. Theo Bernheim thì mọi hiện tượng thôi miên đều là sản phẩm của ám thị, còn ám thị là nguyên thể bất khả

phân. Chúng tôi lại đi đến kết luận rằng ám thị là biểu hiện của trạng thái thôi miên, còn thôi miên lại có nguồn gốc bẩm sinh còn giữ lại một cách vô thức từ cội nguồn xa xưa của gia đình loài người.

[1]W. Trotter. *Instinct of the Herd in Peace and in War*, London 1916

[2]Xem tác phẩm của tôi: *Jenseits des Lustprinzips*, 1920

[3]Xem Freud. *Phân tâm học nhập môn*. Chương XXV

[4]Vật tổ và cấm kỵ, Sigmund Freud

[5]*Das Unheimliche, Imago*, V, 1919.

[6]Vật tổ và cấm kỵ, Sigmund Freud

[7]*Introjection und Übertragung*, “*Jahrbuch der Psychoanalyse*”, I, 1909.

11. Các thang bậc của cái Tôi

Nếu chúng ta có ý định làm một bản tổng quan về đời sống tinh thần của con người ngày nay trên cơ sở các tài liệu bổ xung lẫn nhau về tâm lí đám đông do nhiều tác giả đưa ra thì ta sẽ dễ dàng bị mất phương hướng và có khi mất luôn cả hi vọng tạo ra một tác phẩm hoàn bị. Mỗi một cá thể là thành viên của nhiều đám đông khác nhau; hấn chịu những mối ràng buộc đủ mọi loại sinh ra do đồng nhất hóa; hấn xây dựng cho mình những cái “Tôi”-lí tưởng theo những nguyên mẫu hoàn toàn khác nhau. Như vậy là mỗi cá nhân tham gia vào nhiều đám đông tâm lí khác nhau, tâm lí của chủng tộc, của đẳng cấp, của tôn giáo, của quốc gia v.v., ngoài ra, ở một mức độ nào đó hấn còn là người tự chủ và có cá tính riêng. Những đoàn thể ổn định và vững chắc nêu trên do ít thay đổi nên không thu hút nhiều sự chú ý như những đám đông tụ hội nhất thời mà dựa vào đó Le Bon đã ghi lại được cái đặc trưng nổi bật nhất của linh hồn đám đông và cũng trong đám đông ồn ào, mau tan rã đó, có thể nói trong cái đám đông bao trùm lên các đám đông khác đó đã xảy ra một hiện tượng lạ lùng: cái mà chúng ta vẫn gọi là cá tính đã biến mất (dù là tạm thời) không để lại chút dấu vết nào. Chúng ta cho đó là do cá nhân đã từ bỏ lí tưởng của mình và chấp nhận lí tưởng của đám đông, thể hiện trong người cầm đầu. Đúng ra phải nói rằng không phải trong mọi trường hợp điều lạ lùng đó đều xảy ra với cùng một mức độ như nhau. Sự chia tách cái “Tôi” khỏi “Tôi”-lí tưởng ở một số cá nhân chưa đủ rõ; cả hai còn dễ dàng cùng hiện diện, “Tôi” vẫn còn giữ được một phần ngã ái của mình. Nhờ đó mà sự lựa chọn người cầm đầu sẽ dễ dàng hơn nhiều. Thường thường thì người cầm đầu chỉ cần có những tính cách điển hình nhưng thể hiện được một cách rõ ràng và sắc nét của các cá nhân hợp thành đám đông, hấn ta phải tạo được cảm giác có uy và không bị ràng buộc về mặt tình cảm (libido), nhu cầu về một thủ trưởng đầy sức mạnh sẽ tự tìm đến với hấn, cái nhu cầu đó sẽ trao cho hấn một siêu quyền lực mà trước đó có thể hấn cũng không hề kì vọng tới. Bằng cách tự điều chỉnh, “Tôi”-lí tưởng của các cá nhân khác sẽ thể nhập vào bản ngã của hấn và các cá nhân đó do ám thị, nghĩa là đồng nhất hóa, mà cuốn hút theo hấn.

Tóm lại, lời giải thích mà chúng tôi đưa ra về cơ cấu libido của đám đông có thể rút gọn vào trong sự chia tách cái “Tôi” khỏi “Tôi”-lí tưởng và vì vậy mà có hai loại ràng buộc: đồng nhất hóa và thay thế “Tôi”-lí tưởng bằng đối tượng. Giả thiết về thang bậc đó trong cái “Tôi” như là bước đầu trong việc phân tích cái “Tôi” của con người phải dần dần tìm thấy sự khẳng định trong các lĩnh vực khác của tâm lí học. Trong bài báo Zur Einführung des Narzißmus [1] tôi đã thu thập tất cả các dữ kiện về mặt bệnh lí học làm cơ sở cho việc phân biệt đó. Chắc chắn là khi nghiên cứu sâu vào tâm lí học của bệnh loạn thần kinh (Psychose) ta sẽ thấy vai trò lớn hơn của ngã ái. Chúng ta phải nhớ rằng cái “Tôi” đóng vai trò của đối tượng trong quan hệ với “Tôi”-lí tưởng và có thể toàn bộ những quan hệ mà chúng tôi đã nghiên cứu trong lí thuyết về bệnh suy nhược thần kinh giữa đối tượng bên ngoài và toàn thể cái “Tôi” cũng sẽ lặp lại trên bình diện mới này trong cái “Tôi”.

Tôi muốn từ quan điểm ấy tiếp tục thảo luận một trong những hậu quả có thể xảy ra và như vậy là thảo luận một vấn đề mà tôi chưa giải quyết ở một chỗ khác [2]. Mỗi một sự phân hóa tâm thần mà ta đã làm quen lại gây thêm khó khăn cho chức năng tâm thần, làm nó thêm mất ổn định và có thể là khởi điểm của sự đình chỉ hoạt động, của bệnh tật. Chúng ta khi vừa sinh ra là ngay lập tức bước từ tình trạng ngã ái tự túc tự mãn sang tình trạng tri giác thế giới luôn luôn biến đổi bên ngoài và bắt đầu quá trình tìm kiếm đối tượng; và kết quả là chúng ta không thể ở trong trạng thái này trong một thời gian lâu, chúng ta phải thường xuyên rời bỏ nó và trở về tình trạng không có kích thích như trước đây và lẩn tránh đối tượng trong giấc ngủ. Tất nhiên là chúng ta tuân theo chỉ dẫn của thế giới bên ngoài, cái thế giới tạm thời giải phóng chúng ta khỏi nhiều tác nhân bằng cách thay đổi theo chu kì ngày và đêm.

Trong quá trình phát triển từ bé tới lớn chúng ta chia toàn bộ thế giới nội tâm của ta thành cái “Tôi” nhất quán và cái vô thức nằm ngoài “Tôi”, bị chèn ép và chúng ta biết rằng sự ổn định của những thành phần mới được thiết lập này luôn luôn bị đe dọa. Trong giấc mơ và trong bệnh suy nhược thần kinh cái tôi vô thức vốn bị đẩy ra khỏi nhận thức của chúng ta tìm mọi cách phá cánh cửa được bảo vệ cẩn thận để đi vào tâm thức, còn trong khi tỉnh táo thì chúng ta sử dụng nhiều biện pháp, đánh lừa sức kháng cự để đưa phần bị dồn nén vào “Tôi” và giành được khoan khoái. Sự hóm hỉnh, hài hước và phần nào nghệ thuật khôi hài nói chung phải được xem xét từ quan điểm này. Những người có hiểu biết về tâm lí bệnh suy nhược thần kinh đều

có thể tìm được những thí dụ tương tự dù rằng ở mức độ nhỏ hơn, nhưng tôi xin phép quay trở lại mục đích của chúng ta.

Chúng ta có thể tưởng tượng rằng sự phân li “Tôi”-lí tưởng khỏi “Tôi” không thể nào kéo dài lâu được mà đôi khi nhất định phải xảy ra quá trình ngược lại. Dù có đủ loại cấm đoán và hạn chế áp đặt lên “Tôi”, theo chu kì thường vẫn xảy ra sự chộc thủng những điều cấm đoán, các buổi hội hè lúc đầu chỉ là sự hỗn loạn mà pháp luật cấm và nhờ tính chất vui vẻ của ngày hội mà người ta tạm thời được giải phóng khỏi những cấm đoán thường nhật [3] . Những ngày hội của người La mã cổ cũng như những hội hóa trang ngày nay giống với hội hè của người tiền sử ở điểm chính yếu ở chỗ kết hợp giữa những chuyện truy lạc và vi phạm những điều cấm kị thiêng liêng nhất. Nhưng “Tôi”-lí tưởng là tổng thể tất cả những hạn chế mà “Tôi” phải tuân theo vì vậy hủy bỏ lí tưởng là ngày hội lớn nhất của “Tôi” và khi đó “Tôi” sẽ cảm thấy tự hài lòng với chính mình.

Khi nào trong “Tôi” có một điều gì đó trùng với “Tôi”-lí tưởng thì ta có được cảm giác đắc thắng. Cảm giác tội lỗi (hay tự ti) có thể hiểu là sự thiếu nhất trí giữa “Tôi” với “Tôi”- lí tưởng. Trotter cho rằng đồn nén là sản phẩm của bản năng bày đàn. Cũng một ý đó nhưng thể hiện hơi khác đi chứ hoàn toàn không mâu thuẫn khi tôi nói: thành lập lí tưởng là điều kiện thuận lợi cho đồn nén (Einführung des Narzißmus).

Như chúng ta đã biết, có những người mà tâm trạng dao động theo chu kì từ trầm cảm quá độ qua mức vừa phải rồi sang vui vẻ thái quá và trong thực tế thì sự dao động ấy lúc mạnh lúc yếu, có khi không rõ rệt nhưng có lúc lại quá mạnh; thể hiện dưới dạng trầm uất hay cuồng điên gây đau khổ và tàn phá cuộc đời người bệnh. Trong những trường hợp điển hình của hiện tượng rối loạn theo chu kì như thế dường như các nguyên cơ bên ngoài không đóng vai trò quan trọng, những nguyên nhân bên trong cũng không có gì khác biệt với những người khác. Bởi vậy người ta cho rằng đây không phải là bệnh tâm thần. Những trường hợp rối loạn theo chu kì có thể dễ dàng qui cho có nguyên nhân thương tổn thần kinh sẽ được nói đến sau. Chúng ta chưa biết căn nguyên của những dao động tâm trạng bộc phát đó. Chúng ta không biết cơ chế chuyển từ trầm uất sang cuồng điên. Đối với những người này có thể giả thiết của chúng tôi về việc “Tôi”- lí tưởng tan vào “Tôi” trong khi trước đó nó lại quá khắt khe với “Tôi” có thể được áp dụng.

Để tránh mọi sự mơ hồ xin nhớ: trên cơ sở phân tích cái “Tôi” không còn nghi ngờ gì rằng ở người điên (maniaque) “Tôi” nhập làm một với

“Tôi”- lí tưởng, người đó cảm thấy sung sướng vì không còn gì ngăn cản, e ngại, tự trách cứ và người đó ở trong trạng thái đắc thắng, tự thỏa mãn mà không bị bất kì sự tự chỉ trích nào phá quấy cả. Tuy không rõ như vậy nhưng hoàn toàn có thể là sự đau khổ của người trầm cảm là do sự chống đối kịch liệt giữa hai phần của cái “Tôi”. Trong sự chống đối này phần lí tưởng nhẩy cảm lên án một cách quá khắt khe cái “Tôi” làm cho người bệnh tự hạ mình và tự hạ nhục. Chỉ còn một vấn đề chưa được giải quyết, đây là có cần tìm nguyên nhân thay đổi quan hệ giữa “Tôi”- lí tưởng trong những phản kháng chu kì nêu trên hay là nguyên nhân nằm ở chỗ khác.

Việc chuyển sang tình trạng điên cuồng không phải là triệu chứng bắt buộc trong quá trình phát triển bệnh trầm cảm. Có những trường hợp trầm cảm đơn giản, một lần, cũng như có những trường hợp lặp lại theo chu kì nhưng không chuyển thành điên cuồng. Mặt khác có những trường hợp trầm cảm mà nguyên nhân bên ngoài là lí do gây ra bệnh. Đây là những trường hợp trầm cảm do mất người thân, do bị chết hay do hoàn cảnh mà xảy ra quá trình thu hồi lại libido đã dành cho đối tượng. Các chứng trầm cảm tâm thần ấy cũng có thể chuyển thành điên cuồng và chu kì ấy lặp lại nhiều lần giống như tình trạng trầm cảm tự phát vậy. Như vậy là tình hình còn chưa rõ, hơn nữa cho đến nay phân tâm học mới chỉ phân tích một vài hình thức và một vài trường hợp trầm cảm [4] .

Cho đến nay chúng tôi mới hiểu rõ những trường hợp mà đối tượng bị từ bỏ vì tỏ ra không xứng đáng với tình yêu, sau đó cái “Tôi” tái tạo lại nó bằng cách đồng hóa còn “Tôi”-lí tưởng thì lại lên án gay gắt đối tượng. Những lời chỉ trích và thái độ thù địch với đối tượng được thể hiện dưới dạng tự chỉ trích theo kiểu trầm cảm. Nói đúng hơn: những lời chỉ trích ẩn sau sự chỉ trích chính cái “Tôi” của mình làm cho những chỉ trích ấy thành ra dai dẳng, không thể chối cãi và đây là đặc trưng sự tự chỉ trích của người mắc bệnh trầm cảm. Hiện tượng chuyển sang điên cuồng có thể xảy ra ngay sau trạng thái trầm cảm đó, cho nên sự chuyển hóa này là dấu hiệu độc lập với những đặc trưng chủ yếu khác của căn bệnh.

Nhưng tôi không thấy có trở ngại gì khi chú ý đến chu kì phản kháng của cái “Tôi” chống lại cái “Tôi”-lí tưởng cho cả hai trường hợp trầm cảm, trầm cảm tâm thần và tự phát. Trong trường hợp trầm cảm tự phát có thể giả định rằng “Tôi”-lí tưởng quá nghiêm khắc với “Tôi”, kết quả là sau đó nó bị tạm thời thủ tiêu một cách tự động. Trong trường hợp trầm cảm tâm thần thì “Tôi” nổi loạn vì “Tôi”-lí tưởng coi thường nó, mà sự coi thường này là kết quả của việc đồng nhất hóa “Tôi” với đối tượng đã bị phủ nhận.

12. Phụ chú

Quá trình nghiên cứu mà nay chúng ta có thể tổng kết đã dẫn chúng ta đến một vài nhánh phụ trước đây chúng ta đã bỏ qua một bên nhưng cũng có liên hệ mật thiết với chúng ta. Ở đây chúng tôi muốn quay trở lại một vài điểm đã bỏ lại đó.

A

Sự khác nhau giữa “Tôi”- đồng nhất hóa và thay thế “Tôi”-lí tưởng bằng đối tượng sẽ tìm được lí giải tuyệt vời trong hai đám đông nhân tạo mà chúng ta đã nghiên cứu ngay đầu cuốn sách: quân đội và nhà thờ Công giáo.

Hắn là người lính coi vị tổng chỉ huy của mình là nhân vật lí tưởng đồng thời đồng nhất mình với những người lính khác và từ cái “Tôi” chung đó xuất hiện trách nhiệm của những người đồng ngũ nghĩa là sự tương trợ và chia sẻ. Nhưng chàng ta sẽ trở thành trò cười cho thiên hạ nếu tự đồng nhất mình với vị tổng tư lệnh. Có một binh nhì trong trại Wallenstein đã chế giễu viên tiểu đội trưởng như sau: ”Ông ta có nhỏ hay chùi mũi thì anh cũng bắt chước theo”.

Trong giáo hội Công giáo thì khác. Mọi con chiên đều yêu Jesus-Christ như yêu nhân vật lí tưởng của chính mình; do đồng nhất hóa mà hắn ta cảm thấy ràng buộc với những người đồng đạo khác. Ngoài ra hắn phải đồng nhất hóa với Jeus-Christ và yêu các đồng đạo vì Chúa cũng yêu họ. Như vậy là nhà thờ công giáo đòi hỏi trong cả hai trường hợp sự bỏ tức libido sinh ra nhờ đám đông: đồng nhất hóa phải kèm theo lựa chọn đối tượng, còn tình yêu đối tượng phải kèm theo đồng nhất hóa. Điều này dĩ nhiên là vượt khỏi cơ cấu đám đông; người ta có thể là một con chiên ngoan đạo nhưng đồng thời không có ý đặt mình vào vị trí của Chúa và yêu mọi con chiên khác như Chúa đã làm. Một kẻ hữu sinh hữu tử bình thường không bao giờ dám gán cho mình sự cao thượng và sức mạnh của tình yêu của Chúa Cứu Thế. Nhà thờ công giáo kì vọng tạo ra nền luân lí cao cả nhờ khuyến khích sự phát triển tình cảm đó.

B

Chúng ta đã nói rằng có thể chỉ ra thời kì phát triển từ tâm lí đám đông đến tâm lí cá nhân trong quá trình phát triển tâm hồn nhân loại.

Những điều trình bày dưới đây là kết quả trao đổi với ông Rank.

Bây giờ xin trở về huyền thoại về người cha của bầy ô hợp nguyên thủy. Người cha đó sau này được phong là người tạo ra thế giới, điều đó cũng đúng, vì hắn tạo ra tất cả bầy con lập thành đám đông thứ nhất. Hắn là nhân vật lí tưởng của tất cả các con, chúng vừa kính trọng vừa sợ hắn, đó là nguồn gốc của khái niệm cấm kị (tabu) sau này. Một ngày kia đám con xúm lại giết cha, hành hạ cha mình. Không một kẻ nào trong đám đông chiến thắng có thể chiếm được địa vị của cha, mà nếu có kẻ làm được điều đó thì cuộc chiến sẽ lặp lại cho đến khi bọn chúng hiểu rằng chúng phải đoạn tuyệt với di sản của cha. Họ thành lập cộng đồng huynh đệ vật tổ (totem) liên kết bằng quyền lợi và những điều cấm kị như nhau, những cấm kị đó lưu lại kí ức về tội ác và họ phải ăn năn chuộc tội. Nhưng sự bất mãn với tình trạng vừa được tạo ra vẫn còn và đây là nguồn gốc của những thay đổi về sau. Những người liên kết vào cộng đồng huynh đệ tiến dần đến việc thiết lập tình trạng cũ theo một lối mới, đàn ông trở thành chủ gia đình và không còn công nhận uy quyền của người đàn bà được thiết lập trong giai đoạn vắng cha nữa. Để bù lại đàn ông công nhận thần linh mẫu hệ, nhằm bảo vệ mẹ mà các thầy tư tế thờ phụng thần linh đã bị hoạn. Họ theo gương người cha nguyên thủy, nhưng gia đình mới này chỉ là cái bóng của gia đình cũ vì bây giờ có nhiều cha quá và quyền của người này bị hạn chế bởi quyền của người khác.

Nỗi buồn vắng cha có thể thúc đẩy cá nhân giải thoát khỏi đám đông và chiếm chỗ của cha. Đây là thi sĩ anh hùng ca, hắn làm được điều đó trong trí tưởng tượng của mình. Thi nhân biến đổi thực tại theo ước muốn của y. Y tạo ra người anh hùng huyền thoại. Người anh hùng là kẻ tự giết cha, một người cha đóng vai quỷ sứ vật tổ trong huyền thoại. Nếu người cha là nhân vật lí tưởng của đứa trẻ thì thi nhân tạo ra trong người anh hùng cái “Tôi”-lí tưởng đầu tiên thế chỗ cho cha. Đứa con út, kẻ được mẹ yêu mến và bảo vệ khỏi sự ghen ghét của cha, kẻ kế vị cha trong thời tiền sử có thể là một người hùng. Trong sự thi vị hóa sai lầm thời tiền sử thì người đàn bà vốn chỉ là sự căm dỗ và phần thưởng sau cuộc chém giết đã trở thành nguyên nhân và kẻ xúi giục của tội ác.

Huyền thoại gán cho người anh hùng hành động mà dĩ nhiên là chỉ có toàn bộ bầy đàn mới thực hiện nổi. Theo Rank thì huyền thoại dù sao vẫn giữ được các dấu tích của các sự kiện đã bị che khuất. Thí dụ huyền thoại thường kể rằng người anh hùng phải làm một việc cực kì khó khăn (đa số trường hợp thì đây là người con út, hắn thường giả vờ khờ khạo nghĩa là

làm ra vẻ không nguy hiểm đối với bố) và hẳn chỉ hoàn thành nhiệm vụ nhờ sự trợ giúp của các con vật nhỏ như ong, kiến. Đây chính là những người anh em trong bầu ô hợp nguyên thủy, cũng giống như trong biểu tượng của giấc mơ, sâu bọ, côn trùng tượng trưng cho anh chị em (khinh bỉ như trẻ con). Ngoài ra, có thể nhận ra một cách dễ dàng những hành vi trong truyện cổ tích và huyền thoại tượng trưng cho hành động anh hùng.

Như vậy là huyền thoại là bước đi mà nhờ nó con người thoát khỏi tâm lí đám đông. Huyền thoại đầu tiên chắc chắn phải là huyền thoại tâm lí, huyền thoại anh hùng ca; huyền thoại về vũ trụ phải xuất hiện sau rất nhiều. Cũng theo Rank thì người thi sĩ, sau khi làm được bước đó, nghĩa là giải phóng khỏi đám đông trong trí tưởng tượng của mình lại biết cách quay về với đám đông đó. Y quay về với đám đông và kể cho họ nghe về những chiến công của người anh hùng do y sáng tạo ra. Người anh hùng ấy chẳng phải ai khác mà chính là thi nhân.

Như vậy là thi nhân hạ xuống ngang tầm thực tại và nâng người nghe lên ngang tầm trí tưởng tượng. Còn người nghe lại hiểu thi sĩ, họ có thể tự đồng hóa với người anh hùng trên cơ sở quan hệ cuồng nhiệt với người cha nguyên thủy [5] .

Sự giả dối của huyền thoại đạt đến cực điểm trong việc thần thánh hóa người anh hùng. Có thể người anh hùng được thần thánh hóa có trước cả người cha thần thánh, và báo trước ngày trở về của người cha thần thánh. Các thần được xếp theo thứ tự thời gian như sau: Nữ thần-mẹ, anh hùng, ông trời-cha. Chỉ với sự trở về của người cha nguyên thủy mà loài người không bao giờ quên thì ông trời mới có những nét đặc trưng mà chúng ta còn thấy ngày nay.

Trong tác phẩm ngắn này chúng tôi đành phải bỏ qua nhiều tài liệu có trong huyền thoại, truyện cổ tích, lịch sử phong tục... mà có thể sử dụng làm căn cứ cho giả thuyết trên.

C

Chúng tôi đã nói nhiều về khao khát dục tính trực tiếp và khao khát dục tính bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích và hi vọng rằng không gặp quá nhiều chống đối. Nhưng thảo luận một cách chi tiết vấn đề này cũng không phải là vô ích dù có lặp lại một vài điều đã được nói tới ở trên.

Thí dụ đầu tiên và cũng là rõ nhất về khao khát dục tính bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích là sự phát triển libido của đứa trẻ. Tất cả những tình cảm mà đứa trẻ dành cho cha mẹ hay người chăm nom nó chỉ là những ước muốn cho phép khao khát dục tính bộc lộ ngay tức thời. Đứa trẻ đòi hỏi

người thân mọi hình thức âu yếm mà nó biết: nó muốn hôn họ, đụng chạm vào họ, nhìn ngắm họ, nó thích nhìn bộ phận sinh dục của họ và muốn có mặt khi họ bài tiết, nó hứa sẽ cưới mẹ nó hay cưới bà vú, nó dự định tặng cho cha nó một đứa con v.v. Sự quan sát trực tiếp cũng như các phân tích gần đây về các vết tích tuổi thơ cho chúng tôi biết chắc rằng có sự hòa trộn giữa những tình cảm như âu yếm và ghen tuông với những khao khát dục tính. Sự quan sát và phân tích ấy chứng tỏ rằng đứa trẻ lấy người thân của nó làm đối tượng của các ham muốn dục tính vẫn còn chưa định hình hoàn toàn (xem Sexualtheorie).

Hình thức yêu đương đầu tiên của đứa trẻ liên hệ mật thiết với mặc cảm Ođíp, sau này, vào giai đoạn tiềm ẩn sẽ bị dồn nén. Theo chúng tôi thì sau khi bị dồn nén, tình cảm với những người thân chỉ còn lại là lòng triu mến, và tình cảm đó không thể nào gọi là dục tính được nữa. Môn phân tâm học nghiên cứu chỗ sâu kín của tâm hồn con người có thể dễ dàng chứng minh rằng các mối liên hệ dục tính của những năm thơ ấu vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng chúng bị dồn nén và trở thành vô thức. Phân tâm học cũng cho ta sự dũng cảm để khẳng định rằng ở mọi nơi tình âu yếm chỉ là sự tiếp nối của mối liên kết dục tính đối với cá nhân tương ứng hoặc với nguyên mẫu của người đó (imago). Phân tâm học, dĩ nhiên là phải cần một cuộc khảo sát đặc biệt, cũng cho chúng ta biết rằng trong trường hợp cụ thể nào đó thì khao khát dục tính trực tiếp cũ đang ở trong tình trạng bị dồn nén hay đã bị triệt tiêu hẳn. Nói một cách rõ hơn: đã xác định một cách chắc chắn rằng nhân một sự thoái lui nào đó thì nó lại có thể được kích hoạt; vấn đề (không phải lúc nào cũng dễ giải quyết) chỉ còn là trong hiện tại hoạt độ và sức mạnh của nó đến đâu. Ở đây cần phải tránh cả hai sai lầm; đây là đánh giá thấp cái vô thức bị dồn nén và xu hướng dùng thước đo bệnh lý để đánh giá các trường hợp bình thường.

Môn tâm lý học không muốn và không thể thâm nhập vào các tầng sâu của những cái bị dồn nén, cho rằng trong mọi trường hợp tình âu yếm là biểu hiện của những ham muốn không có màu sắc dục tính mặc dù chúng xuất phát từ các mối ràng buộc mang màu sắc dục tính. Thái độ thù địch tuy có cơ cấu phức tạp hơn nhưng cũng không nằm ngoài thông lệ này.

Chúng ta có quyền nói rằng các ham muốn đó đã chệch khỏi mục tiêu dục tính trực tiếp tuy khó mà mô tả sự lệch hướng ấy cho phù hợp với đòi hỏi của môn tâm lý siêu hình. Tuy nhiên các ham muốn tính dục bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích vẫn còn giữ được một số mục tiêu ban đầu. Người ta vẫn tìm sự gần gũi xác thịt với người mà mình yêu mến, với bạn

bè và với thần tượng, người ta muốn được nhìn thấy người mà mình yêu mến “theo tinh thần tình yêu thương của Thánh Paul”. Chúng ta có thể coi sự cải đổi mục tiêu này là sự thăng hoa của ham muốn dục tính hay sự mở rộng phạm vi của nó. Đúng về phương diện chức năng thì ham muốn dục tính bị cản trở có lợi hơn ham muốn không bị cản trở, vì ham muốn bị cản trở không thể được thỏa mãn hoàn toàn nên có thể tạo ra những mối ràng buộc lâu bền trong khi các ham muốn dục tính trực tiếp mất động lực sau mỗi lần thỏa mãn và phải chờ một thời gian cho sự tích tụ libido dục tính, trong thời gian đó đối tượng có thể bị thay đổi. Ham muốn dục tính bị cản trở có thể hòa trộn với ham muốn không bị cản trở theo mọi tỉ lệ, có thể biến đổi ngược lại thành ham muốn không bị cản trở như nó đã từng thoát thai từ ham muốn này. Ai cũng biết những trường hợp chuyển từ quan hệ thân ái dựa trên cơ sở của lòng kính trọng và ngưỡng mộ thành quan hệ tình ái như giữa thầy và trò, giữa nghệ sĩ và người hâm mộ, đặc biệt là ở phái nữ. Sự xuất hiện các mối liên hệ đó, những mối liên hệ mà khởi kì thủy không có mục đích dục tính cho ta thấy một cách trực tiếp phương pháp quen thuộc trong việc lựa chọn đối tượng dục tính. Trong bài báo “Lòng mộ đạo của hầu tước Zizendorf”, Pfister đã đưa ra thí dụ tuyệt vời và dĩ nhiên là không phải đơn lẻ rằng ngay cả sự ràng buộc mạnh mẽ về mặt tôn giáo cũng dễ trở thành ham muốn dục tính bùng bột đến mức nào. Mặt khác, sự chuyển từ ham muốn dục tính trực tiếp ngắn hạn thành sự cảm mến thuần túy bền bỉ là hiện tượng thường thấy và sự chuyển đổi đó chính là nền tảng cổ kết các cuộc hôn nhân trên cơ sở một mối tình cuồng nhiệt, đắm say.

Dĩ nhiên chúng ta cũng không ngạc nhiên khi thấy những ham muốn dục tính trực tiếp biến thành các ham muốn bị cản trở hiểu theo nghĩa mục đích trong trường hợp có các cản trở bên trong hoặc bên ngoài ngăn chặn việc đạt mục tiêu. Sự dồn nén trong giai đoạn tiềm ẩn là cản trở bên trong hay nói đúng hơn trở thành bên trong. Khi nói về người cha của bảy ô hợp nguyên thủy chúng tôi đã giả định rằng hấn đã buộc các con mình phải tiết chế và bằng cách đó tạo ra sự ràng buộc bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích, trong khi đó chính hấn vẫn được tự do thỏa mãn nhục dục và như vậy là không bị ràng buộc. Tất cả các mối ràng buộc của cá nhân trong đám đông cũng có đặc trưng của các ham muốn bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích. Như vậy là chúng ta đã tiến gần đến việc thảo luận một đề tài về ham muốn dục tính trực tiếp trong đám đông.

Hai nhận xét trên đây cho chúng ta thấy rằng khao khát dục tính trực tiếp bất lợi cho đám đông. Mặc dù trong lịch sử phát triển gia đình đã từng

tồn tại hiện tượng quần hôn, nhưng tình yêu giới tính càng có ý nghĩa với cái “Tôi” nó càng đòi hỏi giới hạn giữa hai người – una cum uno, - được thiên nhiên chỉ định cho mục tiêu sinh sản. Xu hướng đa hôn khi đó đành phải được thỏa mãn bằng việc thay thế thường xuyên đối tượng dục tình.

Hai người tìm đến với nhau để cùng được thỏa mãn dục tình thể hiện sự chống lại bản năng bày đàn, chống lại ý thức tập thể: họ tìm đến nơi cô tịch. Hai người càng yêu nhau càng làm cho nhau thỏa mãn nhiều hơn. Sự chống lại ảnh hưởng của đám đông được biểu lộ dưới hình thức xấu hổ. Những xúc động mãnh liệt gây ra bởi lòng ghen là để bảo vệ người mình lựa chọn khỏi sự những sự xúc phạm do những ràng buộc với đám đông mang lại. Quan hệ tình dục của một cặp này trước mặt cặp khác hay là việc làm tình tập thể (gọi là hội phóng dục “orgie”) chỉ có thể xảy ra khi yếu tố cá nhân tức tình thương mến đã bị yếu tố nhục dục đẩy xuống hàng thứ yếu. Nhưng đây chính là sự thoái hóa trở về tình trạng quan hệ tính dục cổ sơ, khi ái tình không có tí ý nghĩa gì, mọi đối tượng dục tình đều được coi ngang nhau hay gần ngang nhau, như Bernard Show đã nói một cách độc địa: “yêu nghĩa là phóng đại vô chừng sự khác biệt giữa người đàn bà này với người đàn bà khác”.

Có nhiều chỉ dấu cho thấy rằng mãi sau này ái tình mới thâm nhập vào quan hệ dục tình giữa đàn ông và đàn bà, như vậy nghĩa là sự đối lập giữa tình yêu trai gái và ràng buộc với đám đông cũng xuất hiện muộn. Có thể có cảm giác rằng giả thiết trên không phù hợp với với huyền thoại về gia đình nguyên thủy của chúng tôi. Tình yêu với mẹ và các chị em gái là nguyên động lực thúc đẩy bày anh em trai xúm lại giết cha mình và thật khó mà tưởng tượng được rằng đây không phải là tình yêu nguyên thủy nghĩa là nó phải hàm chứa cả lòng thương yêu triu mến và ham muốn xác thịt. Nhưng phân tích kĩ thì thấy rằng điều giả định trên đây chính là sự khẳng định. Một trong những phản ứng dẫn đến việc giết cha là thiết lập chế độ ngoại hôn, nghĩa là cấm mọi quan hệ tình dục với những người đàn bà trong cùng một gia đình, những người mà đứa bé trai từng yêu thương triu mến ngay từ thuở ấu thơ. Bằng cách đó, người ta đã tách khía cạnh thương mến ra khỏi những ham muốn nhục dục và sự chia tách đó còn tồn tại vững chắc cho đến ngày nay [6] . Kết quả của tục ngoại hôn là nhu cầu nhục dục của người đàn ông phải được thỏa mãn bằng những người đàn bà xa lạ, chưa từng được họ yêu thương.

Trong phần lớn các đám đông nhân tạo, như trong quân đội và nhà thờ, không có chỗ cho đàn bà như là đối tượng dục tình. Quan hệ yêu đương

nam nữ nằm ngoài các tổ chức đó. Ngay cả trong các tổ chức gồm cả đàn ông và đàn bà thì sự khác biệt về giới tính cũng không có vai trò gì. Không có vấn đề tìm hiểu xem cái libido duy trì sự đoàn kết đám đông mang bản chất đồng tính ái hay lưỡng tính ái vì nó không phân chia theo giới cũng không phải ám chỉ cơ cấu giới tính của libido.

Những khao khát dục tính trực tiếp vẫn giữ được ở mức độ nào đó tính cách cá nhân ở cả những người đã bị tan trong đám đông. Nơi nào mà các khao khát này phát triển mạnh lên thì chúng có thể làm đám đông tan rã. Giáo hội công giáo có những lí do xác đáng khi khuyên răn đạo hữu sống độc thân và buộc thầy tu chay tịnh, nhưng ái tình thường là động lực đưa tu sĩ đến chỗ phá giới. Tương tự như vậy, tình yêu với người đàn bà có thể phá vỡ những ràng buộc về chủng tộc, biên giới quốc gia, phân chia giai cấp và nhờ vậy đã có đóng góp quan trọng vào nền văn minh. Không nghi ngờ gì rằng đồng tính ái dễ dàng dung hợp với các ràng buộc với đám đông ngay cả khi nó thể hiện như những khao khát không bị ngăn chặn. Đó là một sự kiện dị thường, nhưng không thể giải thích được ở đây vì nó sẽ dẫn chúng ta đi quá xa.

Nghiên cứu tâm lí các trường hợp suy nhược thần kinh đã cho chúng tôi nhận thức rằng triệu chứng bệnh bắt nguồn từ các khao khát bị dồn nén nhưng vẫn còn sức hoạt động. Công thức này có thể được bổ túc thêm: các triệu chứng là sản phẩm của những khao khát bị cản trở theo nghĩa mục đích nhưng cản trở đã không thành công và xảy ra hiện tượng quay trở lại với mục tiêu dục tính đã bị dồn nén.

Điều đó cắt nghĩa tại sao chứng suy nhược thần kinh làm cho người ta ác cảm với xã hội và tách khỏi những tập thể quen thuộc của họ. Có thể nói rằng giống như tình yêu, chứng suy nhược thần kinh là yếu tố làm tan rã đám đông. Bởi vậy có thể thấy bất cứ nơi mà có tác nhân tạo lập đám đông mạnh thì nơi đó chứng suy nhược thần kinh giảm hay tạm thời biến mất trong một thời gian. Đã có một số thử nghiệm, không phải không có cơ sở, lợi dụng sự xung khắc giữa bệnh suy nhược thần kinh và đám đông như một phương tiện để chữa bệnh. Ngay cả những người không hề lấy làm tiếc về việc biến mất các ảo tưởng tôn giáo khỏi nền văn minh hiện đại cũng phải công nhận rằng các ảo tưởng đó là một phương tiện bảo vệ hữu hiệu những người gắn kết với tôn giáo khỏi bệnh suy nhược thần kinh. Dễ dàng nhận thấy rằng việc gia nhập những tổ chức tôn giáo thần bí hay triết lí thần bí cũng là một cách chữa gián tiếp các chứng suy nhược thần kinh. Tất cả

những điều đó đều liên quan đến sự đối lập giữa những khao khát dục tính trực tiếp và khao khát bị ngăn chặn theo nghĩa mục đích.

Người suy nhược thần kinh bị tách ra khỏi đám đông sẽ phải dùng các triệu chứng bệnh hoạn để thay thế cho những đám đông ấy. Họ tưởng tượng ra một thế giới huyền hoặc của riêng mình, một tôn giáo riêng, một hệ thống đầy hoang tưởng và như vậy là họ tạo ra những định chế của xã hội loài người dưới dạng méo mó, chứng tỏ sự tham gia một cách mạnh mẽ của các khao khát dục tính trực tiếp [7] .

D

Để kết thúc chúng ta sẽ đưa ra các đánh giá xét từ quan điểm lí thuyết libido những trạng thái mà chúng ta đã nghiên cứu: trạng thái ái tình, thôi miên, đám đông và suy nhược thần kinh.

Ái tình là đồng thời tồn tại khao khát dục tính trực tiếp và khao khát bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích, trong đó đối tượng thu hút một phần libido ngã ái của cái “Tôi”. Trong tình yêu chỉ tồn tại “Tôi” và đối tượng.

Thôi miên giống ái tình ở điểm giới hạn trong hai người, nhưng nó hoàn toàn dựa trên những khao khát dục tính bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích và đặt đối tượng vào “Tôi”- lí tưởng.

Đám đông khuyếch đại quá trình đó; nó giống thôi miên ở bản chất các ham muốn đóng vai trò cổ kết và thay thế “Tôi”-lí tưởng bằng đối tượng, nhưng trong đám đông còn có thêm sự đồng nhất hóa với các cá nhân khác, sự đồng nhất hóa này xảy ra là do mọi người có cùng thái độ với đối tượng.

Cả hai trạng thái, thôi miên và đám đông, đều là dấu vết di truyền của cái libido nhân loại khởi từ uyên nguyên của nó; thôi miên là xu hướng tự nhiên còn đám đông là tàn dư trực tiếp. Trong cả hai trường hợp việc thay thế các khao khát dục tính trực tiếp bằng các khao khát bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích đều tạo điều kiện thuận lợi cho việc tách “Tôi” khỏi “Tôi”- lí tưởng; sự phân tách đó đã bắt đầu từ trạng thái ái tình.

Bệnh suy nhược thần kinh nằm ngoài các hiện tượng kể trên. Suy nhược thần kinh phát xuất từ đặc thù của sự phát triển của cái libido nhân loại, phát xuất từ sự đứt quãng của khởi điểm kép, trong giai đoạn tiềm ẩn, của chức năng dục tính trực tiếp [8] . Về khía cạnh này thì suy nhược thần kinh có chung tính chất thoái hóa với trạng thái thôi miên và đám đông, một tính chất mà ái tình không có. Suy nhược xảy ra khi sự chuyển đổi từ các khao khát dục tính trực tiếp sang các khao khát bị ngăn chặn hiểu theo nghĩa mục đích không thực hiện được hoàn hảo, nó là kết quả của cuộc xung đột giữa những ham muốn đã nhập vào cái “tôi” và tạo ra sự phát triển nêu trên và

những phần của các ham muốn thoát ra từ vô thức và đòi hỏi thỏa mãn trực tiếp (cũng như các ham muốn đã bị dồn nén hoàn toàn khác). Bệnh suy nhược thần kinh có nội dung vô cùng phong phú vì nó bao gồm tất cả các mối quan hệ giữa “Tôi” và đối tượng: các quan hệ trong đó đối tượng được giữ nguyên vẹn, cũng như các quan hệ mà đối tượng đã không còn hay trong đó đối tượng chính là “Tôi”, ở đây còn bao gồm cả những quan hệ xung đột giữa “Tôi” và “Tôi”-lí tưởng.

[1]*Jahrbuch der Psychoanalyse, VI 1914 - Sammlung kleiner Schriften zur Neurosenlehre, IV.*

[2]*Trauer und Melancholie, Internat. Zeischr. f. Psychoanalyse” IV 1916-1918, Sammlung kleiner Schriften zur Neurosenlehre, IV.*

[3]*Vật tổ và cảm kỷ, Sigmund Freud*

[4]*Abraham: Ansätze zur psychoanalytischen Erforschung und Behandlung des manisch-depressiven Irreseins, 1912 trong “Klinische Beiträge zur Psychoanalyse”, 1921.*

[5]*Hans Sachs: Gemeinsame Tagträume. Autoreferat eines Vortrags auf dem VI psychoanalytischen Kongreß in Haag, 1920. “Internat. Zeitsch. für Psychoanalyse”, VI, 1920.*

[6]*Über die allgemeinste Erniedrigung des Liebeslebens, 1912. “Sammlung Kleiner Schiften zur Neurosenlehre” IV.*

[7]*Vật tổ và cảm kỷ, Sigmund Freud*

[8]*Sexualtheorie*



Dịch từ nguyên tác “Massenpsychologie und Ich-Analyse”